UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 802 /BC-UBND	*Quảng Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024
TỈNH QUẢNG NINH

Thực hiện Điều 59 Luật Đất đai năm 2024, Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án *"Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024";* Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Công văn số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024; Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính; Công văn số 6237/BNNMT-QLĐĐ ngày 01/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc hướng dẫn kiểm kê đất đai chuyên đề.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố, cụ thể như sau:

PHẦN THỨ NHẤT:
TỔNG QUAN VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ XÃ HỘI

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU VÀ CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA CÔNG TÁC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

1. Mục đích yêu cầu

- Kiểm kê đất đai năm 2024 nhằm mục đích thu thập, đánh giá và cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về tình trạng sử dụng đất đai trên toàn tỉnh từ đó xác định được cụ thể quỹ đất đang sử dụng cho các mục đích, quỹ đất đã giao sử dụng nhưng còn để hoang hóa, quỹ đất chưa sử dụng; đánh giá đầy đủ, chính xác thực trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai; đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (giai đoạn 2021 - 2025) đã được xét duyệt, làm cơ sở để điều chỉnh, hoàn thiện và lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Ninh và các vấn đề liên quan đến thi hành Luật Đất đai năm 2024.

- Kết quả Kiểm kê đất đai năm 2024 được thể hiện bằng hệ thống bảng, biểu số liệu, bản đồ khoanh thửa, bản đồ hiện trạng sử dụng đất từ cấp xã đến

cấp tỉnh theo quy định thống nhất tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Các căn cứ pháp lý

- Luật đất đai ngày 18/01/2024 và các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đất đai 2024;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ "Về việc kiểm kê đất đai năm 2024";

- Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc "Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất";

- Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 9/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024";

- Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh về kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Trên cơ sở tổng hợp số liệu của các địa phương trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Quảng Ninh báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của địa phương như sau:

II. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN – KINH TẾ XÃ HỘI

1- Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Quảng Ninh là một tỉnh ở địa đầu phía đông bắc Việt Nam, Quảng Ninh có tọa độ địa lý khoảng 106°26' đến 108°31' kinh độ Đông và từ 20°40' đến 21°40' vĩ độ Bắc. Bề ngang từ Đông sang Tây, nơi rộng nhất là 195 km. Bề dọc từ Bắc xuống Nam khoảng 102 km. Điểm cực Bắc là dãy núi cao thuộc thôn Mỏ Toòng, xã Hoành Mô. Điểm cực Nam ở đảo Hạ Mai thuộc đặc khu Vân Đồn. Điểm cực Tây là sông Vàng Chua ở phường An Sinh và phường Đông Triều. Điểm cực Đông trên đất liền là mũi Gót ở Đông Bắc phường Móng Cái 1.

Quảng Ninh có biên giới quốc gia và hải phận giáp giới nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Trên đất liền, phía bắc của tỉnh giáp thị trấn Đông Hưng, tỉnh Quảng Tây với 132,8 km đường biên giới; phía đông là vịnh Bắc Bộ; phía tây giáp các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang cũ (nay là tỉnh Bắc Ninh) và tỉnh Hải Dương cũ (nay là thành phố Hải Phòng); phía nam giáp Hải Phòng. Bờ biển dài 250 km.

b. Địa hình

Quảng Ninh là tỉnh miền núi - duyên hải với hơn 80% đất đai là đồi núi. Hơn hai nghìn hòn đảo nổi trên mặt biển cũng đều là các quả núi.

Vùng núi chia làm hai miền: Vùng núi miền Đông từ Tiên Yên qua Bình Liêu, Hải Hà, Đầm Hà đến Móng Cái. Đây là vùng nối tiếp của vùng núi Thập Vạn Đại Sơn từ Trung Quốc, hướng chủ đạo là Đông Bắc - Tây Nam. Có hai dãy núi chính: dãy Quảng Nam Châu (1.507 m) và dãy Cao Xiêm (1.330 m). Vùng núi miền tây từ Tiên Yên qua Ba Chẽ, Hoành Bồ, phía bắc thành phố Uông Bí và thấp dần xuống ở phía bắc thị xã Đông Triều. Vùng núi này là những dãy nối tiếp hơi uốn cong nên thường được gọi là cánh cung núi Đông

Triều với đỉnh Yên Tử (1.068 m) trên đất Uông Bí và đỉnh Am Váp (1.094 m) trên đất Hoành Bồ.

Vùng trung du và đồng bằng ven biển gồm những dải đồi thấp bị phong hóa và xâm thực tạo nên những cánh đồng từ các chân núi thấp dần xuống các triền sông và bờ biển. Đó là vùng Đông Triều, Uông Bí, bắc Quảng Yên, nam Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà và một phần Móng Cái. Ở các cửa sông, các vùng bồi lắng phù sa tạo nên những cánh đồng và bãi triều thấp. Đó là vùng nam Uông Bí, nam Quảng Yên (đảo Hà Nam), Đông Quảng Yên, Đồng Rui (Tiên Yên), nam Đầm Hà, đông nam Hải Hà, nam Móng Cái. Tuy có diện tích hẹp và bị chia cắt nhưng vùng trung du và đồng bằng ven biển thuận tiện cho nông nghiệp và giao thông nên đang là những vùng dân cư trù phú của Quảng Ninh.

Vùng biển và hải đảo của Quảng Ninh là một vùng địa hình độc đáo. Hơn hai nghìn hòn đảo chiếm hơn 2/3 số đảo cả nước (2077/2779), đảo trải dài theo đường ven biển hơn 250 km chia thành nhiều lớp. Có những đảo rất lớn như đảo Cái Bầu, Bản Sen, lại có đảo chỉ như một hòn non bộ. Trên Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long có hàng ngàn đảo đá vôi nguyên là vùng địa hình karst bị nước bào mòn tạo nên muôn nghìn hình dáng bên ngoài và trong lòng là những hang động kỳ thú.

Vùng ven biển và hải đảo Quảng Ninh ngoài những bãi bồi phù sa còn những bãi cát trắng táp lên từ sóng biển. Có nơi thành mỏ cát trắng làm nguyên liệu cho công nghệ thuỷ tinh (Vân Hải), có nơi thành bãi tắm tuyệt vời (như Trà Cổ, Quan Lạn, Minh Châu, Ngọc Vừng...).

Địa hình đáy biển Quảng Ninh, không bằng phẳng, độ sâu trung bình là 20 m. Có những lạch sâu là di tích các dòng chảy cổ và có những dải đá ngầm làm nơi sinh trưởng các rạn san hô rất đa dạng. Các dòng chảy hiện nay nối với các lạch sâu đáy biển còn tạo nên hàng loạt luồng lạch và hải cảng trên dải bờ biển khúc khuỷu kín gió nhờ những hành lang đảo che chắn, tạo nên một tiềm năng cảng biển và giao thông đường thuỷ rất lớn.

c. Khí hậu

Khí hậu Quảng Ninh tiêu biểu cho khí hậu các tỉnh miền Bắc Việt Nam vừa có nét riêng của một tỉnh miền núi ven biển. Các quần đảo ở đặc khu Cô Tô và Vân Đồn ... có đặc trưng của khí hậu đại dương.

Quảng Ninh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới có một mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều; một mùa đông lạnh, ít mưa và tính nhiệt đới nóng ẩm là bao trùm nhất.

Do nằm trong vành đai nhiệt đới nên hàng năm có hai lần mặt trời qua thiên đỉnh, tiềm năng về bức xạ và nhiệt độ rất phong phú.

Ảnh hưởng bởi hoàn lưu gió mùa Đông Nam Á nên khí hậu bị phân hoá thành hai mùa: mùa Hạ nóng ẩm với mùa mưa, mùa Đông lạnh với mùa khô.

Về nhiệt độ: được xác định có mùa đông lạnh, nhiệt độ không khí trung bình ổn định dưới 20^{o}C. Mùa nóng có nhiệt độ trung bình ổn định trên 25^{o}C.

Về mưa: theo quy ước chung, thời kỳ có lượng mưa ổn định trên 100 mm là mùa mưa; còn mùa khô là mùa có lượng mưa tháng ổn định dưới 100 mm.

Theo số liệu quan trắc, mùa lạnh ở Quảng Ninh bắt đầu từ hạ tuần tháng 11 và kết thúc vào cuối tháng 3 năm sau, mùa nóng bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào đầu tháng 10.

Mùa ít mưa bắt đầu từ tháng 11 cho đến tháng 4 năm sau, mùa mưa nhiều bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào đầu tháng 10.

Giữa hai mùa lạnh và mùa nóng, hai mùa khô và mùa mưa là hai thời kỳ chuyển tiếp khí hậu, mỗi thời kỳ khoảng một tháng (tháng 4 và tháng 10).

Sự chênh lệch về nhiệt độ trung bình của tháng tiêu biểu cho mùa đông (tháng 1) thấp hơn nhiệt độ trung bình của tháng tiêu biểu cho mùa hạ (tháng 7) là 12^{o}C và thấp hơn nhiệt độ trung bình của tháng 1 theo tiêu chuẩn nhiệt độ cùng vĩ tuyến là 5,1^{o}C.

d. Sông ngòi và chế độ thuỷ văn

Quảng Ninh có đến 30 sông, suối dài trên 10 km nhưng phần nhiều đều nhỏ. Diện tích lưu vực thông thường không quá 300 km^2, trong đó có 4 con sông lớn là hạ lưu sông Thái Bình, sông Ka Long, sông Tiên Yên và sông Ba Chẽ.

Đại bộ phận sông có dạng xoè hình cánh quạt, trừ sông Cầm, sông Ba Chẽ, sông Tiên Yên, sông Phố Cũ có dạng lông chim.

Nước ngập mặn xâm nhập vào vùng cửa sông khá xa. Lớp thực vật che phủ chiếm tỷ lệ thấp ở các lưu vực nên thường hay bị xói lở, bào mòn và rửa trôi làm tăng lượng phù sa và đất đá trôi xuống khi có lũ lớn do vậy nhiều nơi sông suối bị bồi lấp rất nhanh, nhất là ở những vùng có các hoạt động khai khoáng như ở các đoạn suối Vàng Danh, sông Mông Dương.

Ngoài 4 sông lớn trên, Quảng Ninh còn có 11 sông nhỏ, chiều dài các sông từ 15 – 35 km; diện tích lưu vực thường nhỏ hơn 300 km2, chúng được phân bố dọc theo bờ biển, gồm sông Tràng Vinh, sông Hà Cối, sông Đầm Hà, sông Đồng Cái Xương, sông Hà Thanh, sông Đồng Mỏ, sông Mông Dương, sông Diễn Vọng, sông Man, sông Trới, sông Míp.

Tất cả các sông suối ở Quảng Ninh đều ngắn, nhỏ, độ dốc lớn. Lưu lượng và lưu tốc rất khác biệt giữa các mùa. Mùa đông, các sông cạn nước, có chỗ trơ ghềnh đá nhưng mùa hạ lại ào ào thác lũ, nước dâng cao rất nhanh. Lưu lượng mùa khô 1,45 m^3/s, mùa mưa lên tới 1500 m^3/s, chênh nhau 1.000 lần.

Về phía biển Quảng Ninh giáp vịnh Bắc Bộ, một vịnh lớn nhưng kín lại có nhiều lớp đảo che chắn nên sóng gió không lớn như vùng biển Trung Bộ. Chế độ thuỷ triều ở đây là nhật triều điển hình, biên độ tới 3-4 m. Nét riêng biệt ở đây là hiện tượng sinh "con nước" và thuỷ triều lên cao nhất vào các buổi chiều các tháng mùa Hạ, buổi sáng các tháng mùa Đông những ngày có con nước cường. Trong vịnh Bắc Bộ có dòng hải lưu chảy theo phương Bắc Nam kéo theo nước lạnh lại có gió mùa đông bắc nên đây là vùng biển lạnh nhất nước ta. Nhiệt độ có khi xuống tới 13^{o}C.

2- Điều kiện kinh tế – xã hội:

2.1. Kinh tế

Quảng Ninh là một trọng điểm kinh tế, một đầu tàu của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc đồng thời là một trong bốn trung tâm du lịch lớn của Việt Nam

với di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long đã ba lần được UNESCO công nhận về giá trị thẩm mĩ và địa chất, địa mạo. Quảng Ninh có nhiều Khu kinh tế, Trung tâm thương mại Móng Cái là đầu mối giao thương giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc và các nước trong khu vực. Năm 2018, Quảng Ninh là một trong những tỉnh có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đứng đầu ở Việt Nam

Quảng Ninh hội tụ những điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội quan trọng trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Là một tỉnh có nguồn tài nguyên khoáng sản, về trữ lượng than trên toàn Việt Nam thì riêng Quảng Ninh đã chiếm tới 90%. Nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, cung cấp vật tư, nguyên liệu cho các ngành sản xuất trong nước và xuất khẩu, đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế, tăng trưởng GDP của tỉnh Quảng Ninh. Quảng Ninh với di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long ba lần được Tổ chức UNESCO tôn vinh. Với di tích văn hóa Yên Tử, bãi cọc Bạch Đằng, Đền Cửa Ông, Đình Quan Lạn, Đình Trà Cổ, núi Bài Thơ... thuận lợi cho phát triển du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch thể thao, du lịch văn hóa tâm linh. Quảng Ninh được xác định là 1 điểm của vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ, là cửa ngõ quan trọng của hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Có hệ thống cảng biển, cảng nước sâu có năng lực bốc xếp cho tàu hàng vạn tấn,... tạo ra nhiều thuận lợi cho ngành vận tải đường biển giữa nước ta với các nước trên thế giới. Quảng Ninh có hệ thống cửa khẩu phân bố trên dọc tuyến biên giới, đặc biệt cửa khẩu quốc tế Móng Cái là nơi hội tụ giao lưu thương mại, du lịch, dịch vụ và thu hút các nhà đầu tư. Là cửa ngõ giao dịch xuất nhập khẩu với Trung Quốc và các nước trong khu vực.

2.2. Điều kiện xã hội

a. Văn hóa, du lịch

Quảng Ninh là một địa danh giàu tiềm năng du lịch, là một đỉnh của tam giác tăng trưởng du lịch miền Bắc Việt Nam, Quảng Ninh có danh thắng nổi tiếng là Vịnh Hạ Long đã được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới và di sản thế giới bởi giá trị địa chất địa mạo. Vịnh Hạ Long là địa điểm du lịch lý tưởng của Quảng Ninh cũng như miền bắc Việt Nam. Tiềm năng du lịch Quảng Ninh nổi bật với:

- Vịnh Hạ Long một trong bảy kỳ quan thiên nhiên thế giới (NEW7WOLRD), di sản thiên nhiên thế giới, có diện tích 1.553 km2 với 1969 đảo. Trong đó khu di sản thế giới được UNESCO công nhận có diện tích trên 434 km2 với 788 đảo, có giá trị đặc biệt về văn hoá, thẩm mĩ, địa chất, sinh học và kinh tế. Trên vịnh có nhiều đảo đất, hang động, bãi tắm, cảnh quan đẹp thuận lợi cho phát triển nhiều điểm, nhiều hình thức du lịch hấp dẫn. Vịnh Hạ Long cùng với đảo Cát Bà là khu du lịch trọng điểm quốc gia, động lực phát triển vùng du lịch Bắc Bộ.

- Vịnh Bái Tử Long nằm liền với Vịnh Hạ Long ở phía bắc với nhiều đảo đá trải dài ven biển. Một vẻ đẹp hoang sơ cùng với các bãi tắm tại các đảo như Quan Lạn, Minh Châu, Ngọc Vừng...(Vân Đồn). Phục vụ các du khách thích khám phá tận hưởng vẻ đẹp nguyên sơ của thiên nhiên.

- Hàng chục bãi tắm bãi tắm đẹp hiện đại nằm rải rác trên địa bàn tỉnh như Trà Cổ (Móng Cái), Bãi Cháy, đảo Tuần Châu được cải tạo, nâng cấp với nhiều loại hình dịch vụ phục vụ đa dạng các nhu cầu của du khách.

- Đảo Cô Tô (phía đông bắc Quảng Ninh). Các bãi tắm đẹp như Hồng Vàn, Bắc Vàn, Vàn Chảy, đảo Cô Tô con. Được đánh giá là những bãi biển đẹp nhất tại phía bắc.

- Bãi cọc Bạch Đằng thuộc thị xã Quảng Yên, khu vực tiếp giáp với thành phố Hải Phòng.

- Thương cảng Vân Đồn với trận thủy chiến chống quân Nguyên Mông của tường Trần Khánh Dư. Nay thuộc khu vực đảo Quan Lạn và Minh Châu, đặc khu Vân Đồn.

- Khu quần thể di tích lăng các vua Trần, nơi ở của tổ tiên Vương triều Trần trước khi di cư xuống vùng Thái Bình, Thiên Trường thuộc địa phận thị xã Đông Triều.

- Núi Yên Tử, nơi phát tích thiền phái Trúc Lâm do Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập thuộc địa phận thành phố Uông Bí. Hiện nay Quần thể di tích danh thắng Yên Tử thuộc 2 tỉnh Bắc Giang và Quảng Ninh đang được lập hồ sơ đề nghị công nhận di sản thế giới.

Ngoài ra cả tỉnh có gần 500 di tích lịch sử, văn hoá, nghệ thuật... gắn với nhiều lễ hội truyền thống, trong đó có những di tích nổi tiếng như miếu Tiên Công, đình phong Cốc (Quảng Yên), đền Cửa Ông (Cẩm Phả), đình Trà Cổ (Móng Cái), chùa Long Tiên (TP Hạ Long), đệ tứ chiến khu Đông Triều, đình Quan Lạn, chùa Cái Bầu - Thiền viện Trúc Lâm Giác Tâm (Vân Đồn). Đây là những điểm thu hút khách thập phương đến với các loại hình du lịch văn hoá, tôn giáo, nhất là vào những dịp lễ hội.

b. Dân tộc

Dân tộc, Quảng Ninh có 43 thành phần dân tộc, song chỉ có 6 dân tộc có dân số hàng nghìn người trở lên, cư trú thành những cộng đồng và có ngôn ngữ, có bản sắc dân tộc rõ nét. Đó là các dân tộc Việt (Kinh), Dao, Tày, Sán Dìu, Sán Chỉ, Hoa.

Trong các dân tộc sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, người Việt (Kinh) chiếm 89,23% tổng số dân. Họ có gốc bản địa và nguồn gốc từ các tỉnh, đông nhất là vùng đồng bằng Bắc Bộ. Họ sống đông đảo nhất ở các đô thị, các khu công nghiệp và vùng đồng bằng ven sông, ven biển. Do có số người chuyển cư đến từ rất nhiều đời, nhiều đợt nên Quảng Ninh thực sự là nơi "góp người". Sau người Việt (Kinh) là các dân tộc thiểu số có nguồn gốc từ lâu đời. Người Dao (4,45%) có hai nhánh chính là Thanh Y, Thanh Phán, thường cư trú ở vùng núi cao. Họ còn giữ được bản sắc dân tộc trong ngôn ngữ, y phục, lễ hội và phong tục, một bộ phận vẫn giữ tập quán du canh du cư làm cho kinh tế văn hoá chậm phát triển. Người Hoa (0,43%), người Sán Dìu (1,80%), Sán Chỉ (1,11%) ở vùng núi thấp và chủ yếu sống bằng nông nghiệp với nghề trồng cấy lúa nước. Người Hoa gồm nhiều dân tộc thiểu số từ miền Nam Trung Quốc di cư sang từ lâu bằng rất nhiều đợt. Một số ít là Hoa Kiều sang buôn bán làm nghề thủ công ở các thị trấn miền Đông, còn phần lớn sống ở nông thôn, sản xuất nông nghiệp, đánh cá, làm nghề rừng. Hiện nay, các dân tộc thiểu số - chủ nhân của miền núi,

nơi có nhiều khó khăn, kinh tế và văn hoá còn chậm phát triển, đang được quan tâm về nhiều mặt và đời sống đã có những thay đổi rõ rệt.

c. Tôn giáo

Quảng Ninh là một vùng đất có nền văn hoá lâu đời. Văn hoá Hạ Long đã được ghi vào lịch sử như một mốc tiến hoá của người Việt. Cũng như các địa phương khác, cư dân sống ở Quảng Ninh cũng có những tôn giáo, tín ngưỡng để tôn thờ.

Đạo Phật đến với vùng đất này rất sớm. Trước khi vua Trần Thái Tông (1225-1258) đến với đạo Phật ở núi Yên Tử thì đã có nhiều các bậc chân tu nối tiếp tu hành ở đó. Vua Trần Nhân Tông (1279-1293) chọn Yên Tử là nơi xuất gia tu hành và lập nên dòng Thiền trúc Lâm ở Việt Nam. Thế kỷ 14, khu Yên Tử và Quỳnh Lâm (Đông Triều) là trung tâm của Phật giáo Việt Nam, đào tạo tăng ni cho cả nước. Nhiều thế kỷ sau đó, Đạo Phật vẫn tiếp tục duy trì với hàng trăm ngôi chùa ở Quảng Ninh, trong đó có những ngôi chùa nổi tiếng như chùa Lôi Âm, chùa Long Tiên (Hạ Long), Linh Khánh (Trà Cổ), Hồ Thiên (Đông Triều), Linh Quang (Quan Lạn)... Trải qua nhiều biến cố của lịch sử, sự tàn phá của thiên nhiên và cả con người, hiện trên đất Quảng Ninh còn lại khoảng trên 100 ngôi chùa nằm rải rác ở các xã/phường.

d. Dân số

Tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2024, dân số toàn tỉnh Quảng Ninh đạt khoảng 1.396.500 người, mật độ dân số đạt 225 người/km². Trong đó dân số sống tại thành thị đạt 872.439 người, chiếm 64,1% dân số toàn tỉnh, dân số sống tại nông thôn đạt 488.739 người, chiếm 35,9% dân số. Dân số nam đạt 692.301 người, trong khi đó nữ đạt 668.878 người. Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương tăng 0,91 ‰

3. Các đơn vị hành chính trước ngày 30/6/2025: Thực hiện việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh theo Nghị quyết 837/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thực hiện Nghị quyết số 837/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ninh, từ ngày 1/1/2020, các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã nằm trong phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết chính thức thực hiện sắp xếp, sáp nhập, cụ thể:

3.1. Đối với sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện

Theo Nghị quyết số 837/NQ-UBTVQH14, tỉnh Quảng Ninh đã nhập toàn bộ 83.454,34 ha diện tích tự nhiên thuộc huyện Hoành Bồ vào thành phố Hạ Long. Sau khi sáp nhập, thành phố Hạ Long có tổng diện tích tự nhiên là 111.962,4 ha, tổng số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc là 33 đơn vị, 21 đơn vị cấp phường (trong đó có phường Hoành Bồ được thành lập trên cơ sở thị trấn Trới) và 12 đơn vị cấp xã.

Sau khi thực hiện sắp xếp, số lượng đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Quảng Ninh giảm từ 14 đơn vị xuống còn 13 đơn vị.

3.2. Đối với sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã

Tỉnh Quảng Ninh đã thực hiện sắp xếp 16 đơn vị hành chính cấp xã thuộc 5 đơn vị hành chính cấp huyện là thành phố Uông Bí, huyện Bình Liêu, huyện Đầm Hà, huyện Hải Hà, và huyện Tiên Yên. Cụ thể:

- Thành phố Uông Bí: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số xã Điền Công vào phường Trưng Vương. Sau khi sắp xếp, thành phố Uông Bí có 10 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 09 phường và 01 xã.

- Huyện Hải Hà: nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số các xã Phú Hải, xã Quảng Trung, xã Quảng Điền vào thị trấn Quảng Hà. Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số xã Quảng Thắng vào xã Quảng Minh. Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số xã Tiến Tới vào xã Đường Hoa. Sau khi sắp xếp, huyện Hải Hà có 11 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 01 thị trấn và 10 xã.

- Huyện Đầm Hà: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số xã Quảng Lợi vào xã Quảng Tân. Sau khi sắp xếp, huyện Đầm Hà có 09 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 01 thị trấn và 08 xã.

- Huyện Tiên Yên: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số xã Đại Thành vào xã Đại Dực. Sau khi sắp xếp, huyện Tiên Yên có 11 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 01 thị trấn và 10 xã.

- Huyện Bình Liêu: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số xã Tình Húc vào thị trấn Bình Liêu. Sau khi sắp xếp, huyện Bình Liêu có 07 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 01 thị trấn và 06 xã.

Sau khi sắp xếp, số lượng đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh còn 177 đơn vị.

4. Các đơn vị hành chính sau khi thực hiện việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh theo Nghị quyết 1679/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thực hiện Nghị quyết số 1679/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ninh, từ ngày 1/7/2025, các đơn vị hành chính cấp cấp xã nằm trong phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết chính thức thực hiện sắp xếp, sáp nhập, cụ thể:

Trên cơ sở Đề án số 373/ĐA-CP ngày 09 tháng 05 năm 2025 của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định sắp xếp để thành lập các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh như sau:

3.1. Xã Quảng La: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Bằng Cả, Dân Chủ, Tân Dân và Quảng La.

3.2. Xã Thống Nhất: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Vũ Oai, Hòa Bình, Thống Nhất và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đồng Lâm.

3.3. Xã Hải Hòa: Bao gồm một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hải Lạng và một phần diện tích tự nhiên của xã Hải Hòa.

3.4. Xã Tiên Yên: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Tiên Yên, xã Phong Dụ, xã Tiên Lãng và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Yên Than, Đại Dực, Vô Ngại.

3.5. Xã Điền Xá: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hà Lâu, xã Điền Xá và phần còn lại của xã Yên Than sau khi sáp nhập một phần vào xã Tiên Yên.

3.6. Xã Đông Ngũ: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đông Hải, xã Đông Ngũ và phần còn lại của xã Đại Dực sau khi sáp nhập một phần vào xã Tiên Yên.

3.7. Xã Hải Lạng: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đồng Rui, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hải Lạng và phần còn lại của xã Hải Hòa sau khi sáp nhập một phần vào xã Hải Hòa.

3.8. Xã Lương Minh: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đồng Sơn và xã Lương Minh.

3.9. Xã Kỳ Thượng: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Thanh Lâm, Đạp Thanh và Kỳ Thượng.

3.10. Xã Ba Chẽ: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Ba Chẽ, các xã Thanh Sơn, Nam Sơn, Đồn Đạc và phần còn lại của xã Hải Lạng.

3.11. Xã Quảng Tân: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Quảng An, Dực Yên, Quảng Lâm và Quảng Tân.

3.12. Xã Đầm Hà: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Đầm Hà và các xã Tân Bình, Đại Bình, Tân Lập, Đầm Hà.

3.13. Xã Quảng Hà: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Quảng Hà, các xã Quảng Minh, Quảng Chính, Quảng Phong và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Quảng Long.

3.14. Xã Đường Hoa: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Quảng Sơn, xã Đường Hoa và phần còn lại của xã Quảng Long sau khi sáp nhập một phần vào xã Quảng Hà.

3.15. Xã Quảng Đức: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Quảng Thành, Quảng Thịnh và Quảng Đức.

3.16. Xã Hoành Mô: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đồng Văn và xã Hoành Mô.

3.17. Xã Lục Hồn: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đồng Tâm và xã Lục Hồn.

3.18. Xã Bình Liêu: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Bình Liêu, xã Húc Động và phần còn lại của xã Vô Ngại sau khi sáp nhập một phần vào xã Tiên Yên.

3.19. Xã Hải Sơn: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Bắc Sơn và xã Hải Sơn.

3.20. Xã Hải Ninh: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Quảng Nghĩa và xã Hải Tiến.

3.21. Xã Vĩnh Thực: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Vĩnh Trung và xã Vĩnh Thực.

3.22. Phường An Sinh: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Bình Dương, xã An Sinh và xã Việt Dân.

3.23. Phường Đông Triều: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Thủy An, Hưng Đạo, Hồng Phong, xã Nguyễn Huệ và phần còn lại của phường Đức Chính sau khi sáp nhập một phần vào phường An Sinh.

3.24. Phường Bình Khê: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Tràng An, phường Bình Khê và xã Tràng Lương.

3.25. Phường Mạo Khê: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Xuân Sơn, Kim Sơn, Yên Thọ và Mạo Khê.

3.26. Phường Hoàng Quế: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Yên Đức, phường Hoàng Quế, xã Hồng Thái Tây và xã Hồng Thái Đông.

3.27. Phường Yên Tử: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Phương Đông, phường Phương Nam và xã Thượng Yên Công.

3.28. Phường Vàng Danh: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Bắc Sơn, Nam Khê, Vàng Danh và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Trưng Vương.

3.29. Phường Uông Bí: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Quang Trung, Thanh Sơn, Yên Thanh và phần còn lại của phường Trưng Vương sau khi sáp nhập một phần vào phường Vàng Danh.

3.30. Phường Đông Mai: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Minh Thành và phường Đông Mai.

3.31. Phường Hiệp Hòa: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của phường Cộng Hòa, xã Sông Khoai và xã Hiệp Hòa.

3.32. Phường Quảng Yên: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Yên Giang, phường Quảng Yên và xã Tiền An.

3.33. Phường Hà An: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Tân An, phường Hà An, xã Hoàng Tân và một phần diện tích tự nhiên của xã Liên Hòa.

3.34. Phường Phong Cốc: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Nam Hòa, Yên Hải, Phong Cốc và xã Cẩm La thành.

3.35. Phường Liên Hòa: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Phong Hải, xã Liên Vị, xã Tiền Phong và phần còn lại của xã Liên Hòa sau khi sáp nhập một phần vào phường Hà An.

3.36. Phường Tuần Châu: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Đại Yên, phường Tuần Châu và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hà Khẩu.

3.37. Phường Việt Hưng: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Giếng Đáy, phường Việt Hưng và phần còn lại của phường Hà Khẩu sau khi sáp nhập một phần vào phường Tuần Châu.

3.38. Phường Bãi Cháy: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hùng Thắng và phường Bãi Cháy.

3.39. Phường Hà Tu: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hà Phong và phường Hà Tu.

3.40. Phường Hà Lầm: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Cao Thắng, Hà Trung và Hà Lầm.

3.41. Phường Cao Xanh: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hà Khánh và phường Cao Xanh.

3.42. Phường Hồng Gai: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo và Hồng Gai.

3.43. Phường Hạ Long: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hồng Hà và phường Hồng Hải.

3.44. Phường Hoành Bồ: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hoành Bồ, xã Sơn Dương, xã Lê Lợi và phần của xã Đồng Lâm.

3.45. Phường Mông Dương: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Mông Dương và xã Dương Huy.

3.46. Phường Quang Hanh: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Cẩm Thạch, Cẩm Thủy và Quang Hanh.

3.47. Phường Cẩm Phả: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Cẩm Trung, Cẩm Thành, Cẩm Bình, Cẩm Tây và Cẩm Đông.

3.48. Phường Cửa Ông: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Cẩm Phú, Cẩm Thịnh, Cẩm Sơn và Cửa Ông.

3.49. Phường Móng Cái 1: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Trần Phú, Hải Hòa, Bình Ngọc, Trà Cổ và xã Hải Xuân.

3.50. Phường Móng Cái 2: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Ninh Dương, phường Ka Long và xã Vạn Ninh.

3.51. Phường Móng Cái 3: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hải Yên và xã Hải Đông.

3.52. Đặc Khu Vân Đồn: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Cái Rồng và các xã Bản Sen, Bình Dân, Đài Xuyên, Đoàn Kết, Đông Xá, Hạ Long, Minh Châu, Ngọc Vừng, Quan Lạn, Thắng Lợi, Vạn Yên.

3.53. Đặc khu Cô Tô: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Cô Tô, xã Đồng Tiến và xã Thanh Lân.

3.54. Xã Cái Chiên (giữ nguyên, không thực hiện sắp xếp)

Sau khi sắp xếp, tỉnh Quảng Ninh có 54 đơn vị hành chính cấp xã: gồm 22 xã, 30 phường và 02 đặc khu hình thành sau sắp xếp.

PHẦN THỨ HAI

KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT NĂM 2024

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổ chức thực hiện:

Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ "Về việc kiểm kê đất đai năm 2024"; Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc "Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất".

UBND tỉnh Quảng Ninh đã xây dựng Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh về kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trên địa bàn tỉnh đúng mục đích, nội dung và tiến độ đề ra.

UBND tỉnh Quảng Ninh giao: Sở Nông nghiệp và Môi trường đôn đốc, chỉ đạo, hướng dẫn, thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, kiểm kê đất đai chuyên đề năm 2024;

+ Phối hợp với Công an tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh trong việc thực hiện rà soát, kiểm kê đất an ninh, quốc phòng của các đơn vị đóng quân trên địa bàn tỉnh;

+ Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường triển khai thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề ở địa phương về đất của các công ty nông, lâm trường có nguồn gốc từ nông, lâm trường, đất khu vực sạt lở, bồi đắp;

+ Đôn đốc các địa phương thực hiện và giao nộp sản phẩm kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã trước khi sắp xếp đơn vị hành chính mới đúng thời gian quy định.

II. ĐIỀU TRA, THU THẬP, ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CỦA TÀI LIỆU, SỐ LIỆU VÀ TỔNG HỢP, NGHIỆM THU KẾT QUẢ

1. Thu thập tài liệu và thiết bị phục vụ:

a. Tài liệu, số liệu thu thập dùng làm căn cứ:

- Bản đồ khoanh đất năm kiểm kê 2019, bản đồ khoanh đất các năm thống kê 2020, 2021, 2022 và 2023 của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, kết quả thống kê đất đai các năm 2020, 2021, 2022 và 2023 (file số và giấy).

- Bộ sản phẩm bản đồ, hồ sơ địa giới hành chính mới được Bộ Nội vụ công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Quảng Ninh đã được hoàn thiện, hiện đại hoá theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Bản đồ địa chính, bản đồ kết quả chỉnh lý bản đồ địa chính của các xã,phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

- Tài liệu về giao đất, thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất, hồ sơ quy hoạch sử dụng đất, hồ sơ đăng ký biến động đất đai của các địa phương cùng một số tài liệu liên quan (dạng file số và giấy).

b. Công cụ thực hiện:

* Ngoại nghiệp:

- Máy định vị GPS cầm tay, thước dây,...

* Nội nghiệp:

- Máy vi tính.

- Phần mềm Microstation, AutoCad.

- Phần mềm chuyên dụng về kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất Gcadas của Công ty chuyên về phần mềm thống kê kiểm kể Ekgis JSC.

- Phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai (TKKK2024) của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Điều tra ngoại nghiệp, nội nghiệp

a. Điều tra ngoại nghiệp tại thực địa

Trên cơ sở các tài liệu, số liệu thu thập được dùng phục vụ cho công tác điều tra hiện trạng đất đai thì, bản đồ địa chính các tỷ lệ của từng địa phương được dùng làm tài liệu cốt lõi phục vụ cho công tác điều tra, khoanh vẽ.

Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 (dạng file số) kết hợp cùng bản đồ địa chính đất lâm nghiệp được biên tập gộp thửa sơ bộ, lồng ghép các nội dung biến động như các vị trí đất của tổ chức và cá nhân đã được giao, được thuê và hồ sơ chỉnh lý biến động từ năm 2020 trở lại đây. In thành bản đồ giấy (bản đồ điều tra khoanh vẽ hiện trạng) và các biểu mẫu phục vụ cho điều tra, kiểm kê.

Bản đồ điều tra khoanh vẽ thửa đất được sử dụng ngoài thực địa để đối chiếu hiện trạng, nếu không có sự thay đổi thì giữ nguyên, còn có sự thay đổi thì sẽ được khoanh vẽ bổ sung theo hiện trạng. Đối với những thửa biến động lớn, phức tạp được cập nhật bằng dụng cụ đo đạc hoặc máy định vị GPS cầm tay để đảm bảo tính trung thực hiện trạng (Điều tra khoanh vẽ hiện trạng Lần 1), các biểu mẫu được thu thập đầy đủ theo quy định.

Sau khi điều tra khoanh vẽ hiện trạng lần 1 xong, tiến hành biên tập, cập nhật bổ sung biến động lên bản số và in bản điều tra khoanh vẽ lần 2 đồng thời tiến hành đối soát hiện trạng lần hai.

Điều tra về tiếp biên theo hiện trạng sử dụng đất giữa các địa phương có chung đường biên giới tiếp giáp biên với nhau trên cơ sở lấy đường địa giới hành chính Dự án 513 (theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính") làm cơ sở.

Quá trình điều tra hiện trạng được thực hiện bởi đơn vị tư vấn có đủ năng lực, chuyên môn kết hợp chặt chẽ với các cán bộ chuyên môn của địa phương để đảm bảo tính trung thực hiện trạng và các số liệu liên quan.

b. Điều tra nội nghiệp:

Thu thập các tài liệu về giao đất, thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất, hồ sơ quy hoạch sử dụng đất, kết quả kiểm kê kỳ trước và thống kê 4 năm gần nhất, kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, hồ sơ đăng ký biến động đất đai thu thập tại các địa phương và tại Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh.

3. Nguồn gốc tài liệu, số liệu thu thập:

Toàn bộ tài liệu, số liệu thu thập là tài liệu chính quy được lưu giữ và đang sử dụng tại các cơ quan chuyên môn từ cấp xã tới cấp tỉnh.

4. Đánh giá mức độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập

Tài liệu, số liệu thu thập được tương đối đầy đủ và chính xác đảm bảo tính pháp lý tuyệt đối.

Tài liệu cần thiết để phục vụ cho công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố được thu thập đầy đủ theo tinh thần Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Hồ sơ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ở cấp xã được thực hiện đầy đủ về số lượng quy định, đủ điều kiện để tiến hành tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh.

Các tài liệu về quy hoạch sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận và các số liệu thống kê khác thu thập tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng được các yêu cầu của nhiệm vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh Quảng Ninh.

5. Phương pháp thực hiện

- Bước 1: Trên cơ sở sử dụng nguồn tài liệu chính là bản đồ khoanh đất Thống kê năm 2023, bản đồ địa chính đo mới và sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, các xã, phường, thị trấn tiến hành điều tra, khoanh vẽ và xác định đối tượng, mục đích, diện tích sử dụng của các khoanh đất đã đăng ký biến động; đã có quyết định giao đất, thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; có hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất.

- Bước 2: Sử dụng phần mềm phần mềm Microstation để tiến hành biên tập, cập nhật và chỉnh sửa nội nghiệp.

- Bước 3: Lập bản đồ kiểm kê theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng phần mềm TKKK2024 và gCadas.

- Bước 4: Rà soát, kiểm tra lại kết quả lập bản đồ khoanh thửa.

- Bước 5: Sử dụng phần mềm TKKK2024 để tổng hợp số liệu kiểm kê cấp xã; cập nhật bảng liệt kê danh sách các trường hợp biến động vào bảng liệt kê

danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

- Bước 6: Kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu kết quả cấp xã.

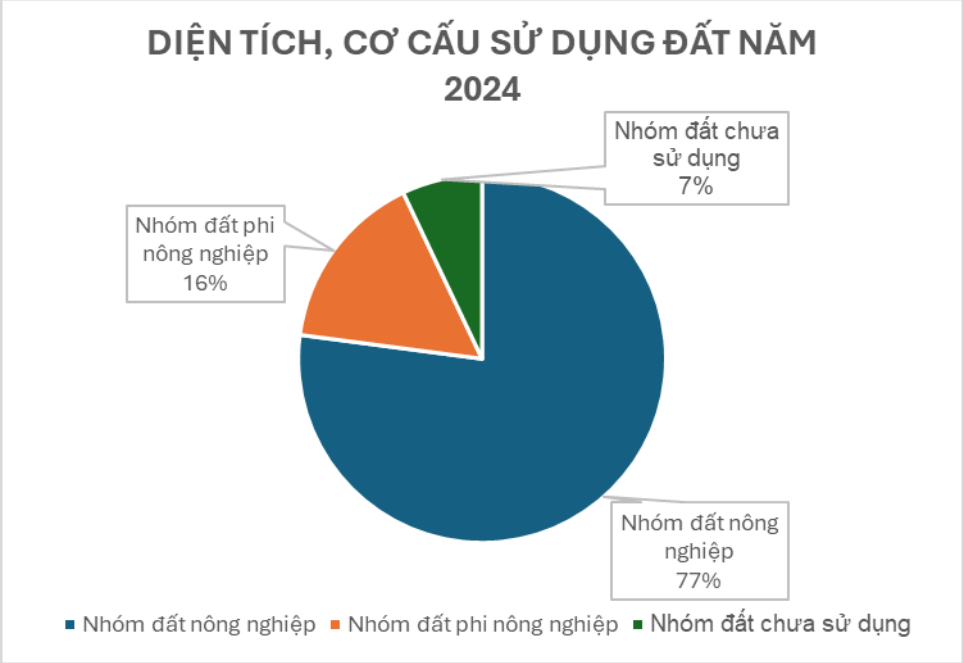
- Bước 7: Sử dụng phần mềm TKKK2024 (Phân hệ Online) để tổng hợp số liệu cấp tỉnh. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

- Bước 8: Thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả kiểm kê cấp tỉnh.

6. Kiểm tra, nghiệm thu cấp huyện và tổng hợp kết quả cấp tỉnh

Trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai của xã/phường trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt, Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện công tác nghiệp vụ, kiểm tra kết quả thực hiện kiểm kê đất đai của cấp xã (54 đơn vị hành chính mới), tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của tỉnh Quảng Ninh. Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh đã tiến hành kiểm tra, thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp tỉnh.

III. KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT.



Chi tiết các loại đất như sau:

1. Về kết quả kiểm kê đất đai tính đến ngày 31/12/2024:

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Ninh là **623.127,36** ha, trong đó:

1.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP) là: **480.300,37** *ha chiếm* **77,08***%* diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó, các đối tượng quản lý, sử dụng đất chủ yếu là cá nhân trong nước (sử dụng **231.683,62** ha, chiếm **48,23**%), Tổ chức kinh tế (sử dụng **81.194,47** ha, chiếm **16,90**%), Đơn vị sự nghiệp công lập (sử dụng **72.370,62** ha, chiếm **15,07**%), Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (quản lý **73.354,62** ha, chiếm **15,27**%); còn lại là các đối tượng quản lý, sử dụng đất khác với diện tích và cơ cấu không đáng kể như Cơ quan Nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (sử dụng **10.270,92** ha,

chiếm **2,14**%), Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (sử dụng **962,00** ha, chiếm **0,20**%), Đơn vị sự nghiệp công lập (quản lý **6.312,57** ha), Tổ chức kinh tế (quản lý **1.326,42** ha), Cộng đồng dân cư (quản lý **31,46** ha). Cơ cấu các loại đất Nông nghiệp như sau:

1.1.1. Đất trồng cây hàng năm (CHN) là: **36.508,01** ha chiếm **5,86**% diện tích đất nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng lúa (LUA) là: **29.125,53** ha chiếm **4,67**%;

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) là: **7.382,48** ha chiếm **1,18**%;

1.1.2. Đất trồng cây lâu năm (CLN) là: **20.523,93** ha chiếm **3,29** % diện tích đất nông nghiệp.

1.1.3. Đất lâm nghiệp (LNP) là: **397.741,11** ha chiếm **63,83** % diện tích đất nông nghiệp, trong đó:

- Đất rừng sản xuất (RSX) là: **250.978,01** ha chiếm **40,28**%;

- Đất rừng phòng hộ (RPH) là: **122.057,05** ha chiếm **19,59**%;

+ Đất rừng đặc dụng (RDD) là: **24.714,05** ha chiếm **3,97**%;

1.1.4. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) là: **24.810,31** ha chiếm **3,98**%.

1.1.5. Đất chăn nuôi tập trung là: **71,68** ha chiếm **0.01%** diện tích đất nông nghiệp.

1.1.6. Đất nông nghiệp khác là: **637,33** ha chiếm **0,10**% diện tích đất nông nghiệp.

*1.2. Nhóm đất Phi nông nghiệp (PNN) là: **98.806,16** ha chiếm **15,86** %* diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó, các đối tượng quản lý, sử dụng đất chủ yếu là cá nhân trong nước (sử dụng **9.579,34** ha, chiếm **9,70**%), Tổ chức kinh tế (sử dụng **23.851,83** ha, chiếm **24,14**%), Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (quản lý **39.745,15** ha, chiếm **40,23**%), Tổ chức kinh tế (quản lý **7.620,68** ha chiếm **7,71%**), Cơ quan Nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (sử dụng **7.837,48** ha, chiếm **7,93**%), Đơn vị sự nghiệp công lập (sử dụng **7.034,20** ha, chiếm **7,12**%); còn lại là các đối tượng quản lý, sử dụng đất khác với diện tích và cơ cấu không đáng kể như, Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (sử dụng **1.082,83** ha), Đơn vị sự nghiệp công lập (quản lý **455,26** ha), Cộng đồng dân cư (quản lý **1.312,41** ha). Cơ cấu các loại đất Phi Nông nghiệp như sau:

1.2.1. Đất ở (OCT) là: **9.986,72** ha chiếm **1,60** % diện tích đất Phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất ở nông thôn (ONT) là: **2.562,35** ha chiếm **0,41** %;

- Đất ở đô thị (ODT) là: **7.424,36** ha chiếm **1,19** %;

1.2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan là: **234,79** ha chiếm **0,04** % diện tích đất Phi nông nghiệp.

1.2.3. Đất quốc phòng an ninh (CQA) là: **5.901,14** ha chiếm 0,95% diện tích đất Phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất quốc phòng (CQP) là: **5.041,27** ha chiếm **0,81** %;

- Đất an ninh (CAN) là: **859,87** ha chiếm **0,14** %.

1.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN) là: **2.343,55** ha chiếm **0,38** % diện tích đất Phi nông nghiệp.

1.2.5. Đất sản xuất, kinh doanh Phi nông nghiệp (CSK): **18.692,10** ha chiếm **3,00** % diện tích đất Phi nông nghiệp.

2.6. Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC) là: **28.413,03** ha chiếm **4,56** % diện tích đất Phi nông nghiệp.

1.2.7. Đất cơ sở tôn giáo (TON) là: **184,88** ha, chiếm **0.03** % diện tích đất Phi nông nghiệp.

1.2.8. Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN) là: **99,73** ha chiếm **0.02** % diện tích đất Phi nông nghiệp.

1.2.9. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hoả táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD) là: **2.152,68** ha, chiếm **0,35%** diện tích đất Phi nông nghiệp.

1.2.10. Đất có mặt nước chuyên dùng (TVC) là: **30.775,57** ha chiếm **4,94** % diện tích đất Phi nông nghiệp, trong đó.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC) là: **4.914,44** ha, chiếm **0,79** %;

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) là: **25.861,12** ha, chiếm **4,15** %.

1.2.11. Đất Phi nông nghiệp khác (PNK) là: **21,97** ha

*1.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD) là: **44.020,83** ha chiếm **7,06** %* tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó, chủ yếu là Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và vũ trang nhân dân quản lý đất (quản lý 38.219,73 ha, chiếm 86,82%), còn lại là các đối tượng quản lý, sử dụng đất khác với diện tích và cơ cấu không đáng kể như Đơn vị sự nghiệp công lập (quản lý 4.791,76 ha, chiếm 10,89%), Tổ chức kinh tế (quản lý 27,72 ha, chiếm 0,06%). Cơ cấu các loại đất chưa sử dụng như sau:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê (CGT) là: **4.571,44** ha chiếm **0,73** % diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất bằng chưa sử dụng (BCS) là: **23.159,88** ha chiếm **3,72** % diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) là: **5.094,38** ha chiếm **0,82** % diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất núi đá không có rừng cây (NCS) là: **3.112,41** ha chiếm **0,50** % diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất có mặt nước chưa sử dụng (MCS): **8.082,73** ha chiếm **1,30** % diện tích đất chưa sử dụng.

IV. Về biến động đất đai và nguyên nhân biến động.

1. Biến động đất đai tính đến ngày 31/12/2024 so với năm 2014:

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Ninh đến ngày 31/12/2024 là **623.127,36** ha, tăng **5.354,26** ha so với năm 2014. Trong đó:

+ Nhóm đất nông nghiệp (NNP) tăng **17.340,57** ha, từ **462.959,80** ha năm 2014 lên **480.300,37** ha năm 2024.

+ Nhóm đất Phi nông nghiệp (PNN) tăng **15.738,88** ha, từ **83.067,28** ha năm 2014 lên thành **98.806,16** ha năm 2024.

+ Nhóm đất chưa sử dụng (CSD) giảm **27.725,19** ha, từ **71.746,02** ha năm 2014 xuống còn **44.025,43** ha năm 2024.

2. Biến động đất đai tính đến ngày 31/12/2024 so với năm 2019:

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Ninh đến ngày 31/12/2024 là **623.127,36** ha, tăng **2.437,36** ha so với năm 2019. Nguyên nhân là do quá trình điều chỉnh địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg[1] đã làm thay đổi ranh giới và diện tích tự nhiên của một số xã, phường dẫn đến tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh tăng.

Diện tích tăng, giảm của các địa phương được thể hiện ở bảng sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Diện tích kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 (31/12/2024)	Diện tích kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 (31/12/2019)	So sánh diện tích kỳ 2024 với 2019	Ghi chú
	Tổng diện tích		**623127.36**	**620690**	**2,437.36**	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**480300.37**	**485754.28**	**-5,453.91**	
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**36508.01**	**38143.66**	**-1,635.65**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29125.53	30511.48	-1,385.95	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	20841.58		20,841.58	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8283.95		8,283.95	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7382.48	7632.18	-249.70	
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**20523.93**	**21813.03**	**-1,289.10**	
3	**Đất lâm nghiệp**	***LNP***	**397749.11**	***398653.37***	***-904.26***	
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	24714.05	24549.21	164.84	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	122057.05	124575.16	-2,518.11	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	250978.01	249529	1,449.01	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	14504.09		*14,504.09*	
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**24810.31**	**26560.4**	**-1,750.09**	
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	71.68		**71.68**	
6	**Đất làm muối**	**LMU**			**0.00**	
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**637.33**	**583.83**	**53.50**	
II	**Nhóm đất Phi nông**	**PNN**	**98806.16**	**94794.09**	**4,012.07**	

[1] Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính". Hồ sơ địa giới hành chính các xã đã được ký kết các bên giáp ranh. lập biên bản xác nhận mô tả tuyến ĐGHC, cắm mốc địa giới và lập bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc, lập bản đồ ĐGHC.

STT	Loại đất	Mã	Diện tích kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 (31/12/2024)	Diện tích kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 (31/12/2019)	So sánh diện tích kỳ 2024 với 2019	Ghi chú
	nghiệp					
1	**Đất ở**	**OTC**	**9986.72**	**9112.85**	**873.87**	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2562.35	3793.98	-1,231.63	
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7424.36	5318.87	2,105.49	
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**234.79**	**206.75**	**28.04**	
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	5901.14		**5,901.14**	
3.1	Đất quốc phòng	CQP	5041.27	4796.87	244.40	
3.2	Đất an ninh	CAN	859.87	840.81	19.06	
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**2343.55**	**1918.74**	**424.81**	
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	272.09	247.65	24.44	
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	40.76	41.44	-0.68	
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	117.07	113.37	3.70	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	882.75	808.34	74.41	
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	996.47	823.19	173.28	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0.66	0.66	0.00	
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0.87		0.87	
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32.87	2.31	30.56	
5	**Đất sản xuất, kinh doanh Phi nông nghiệp**	**CSK**	**18692.10**	**17962.43**	**729.67**	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2470.74		2,470.74	
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2045.33	1118.27	927.06	
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	425.41	270.31	155.10	
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1926.26	1851.28	74.98	
5.3	Đất cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	SKC	3013.95	3249.79	-235.84	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS	11281.16	11,472.78	-191.62	

STT	Loại đất	Mã	Diện tích kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 (31/12/2024)	Diện tích kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 (31/12/2019)	So sánh diện tích kỳ 2024 với 2019	Ghi chú
	khoáng sản					
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**28413.03**	**25,881.00**	**2,532.03**	
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	16981.58	14518.09	2,463.49	
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2541.64	3201.04	-659.40	
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	229.08		229.08	
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	368.64		368.64	
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5597.94	5,590.92	7.02	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	346.66	175.7	170.96	
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1641.49	1520.73	120.76	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	10.63	393.64	-383.01	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	89.35	81.88	7.47	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	606.02	399.00	207.02	
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**184.88**	**159.34**	**25.54**	
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**99.73**	**94.88**	**4.85**	
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	2152.68	**2057.47**	**95.21**	
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	30775.57		**30,775.57**	
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4914.44	4813.22	101.22	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25861.12	27154.63	-1,293.51	
11	**Đất Phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**21.97**	**17.08**	**4.89**	
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**44020.83**	**40,141.64**	**3,879.19**	
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	4571.44		4,571.44	
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23159.88	31296	-8,136.12	
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5094.38	5464.69	-370.31	

STT	Loại đất	Mã	Diện tích kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 (31/12/2024)	Diện tích kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 (31/12/2019)	So sánh diện tích kỳ 2024 với 2019	Ghi chú
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	3112.41	3380.95	-268.54	
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	8082.73		8,082.73	

2.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP).

Diện tích đất nông nghiệp tỉnh Quảng Ninh tính đến thời điểm ngày 31/12/2019 là **485.754,28** ha và tính đến thời điểm ngày 31/12/2024 là **480.300,37** ha, giảm **5.453,91** ha. Trong đó:

a. Đất trồng cây hàng năm (CHN):

Diện tích giảm **1.635,65** ha, từ **38.143,66** ha năm 2019 xuống còn **36.508,01** ha năm 2024.

Trong đó:

+ Đất trồng lúa (LUA), giảm 1.385,95 ha so với năm 2019.

Biến động đất trồng lúa trong kỳ kiểm kê:

* Biến động giảm.

- Giảm 27,49 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác tại các địa phương như: Phường Yên Tử (0,78 ha); Phường Vàng Danh (1,24 ha); phường Uông Bí (0,41 ha); phường Việt Hưng (2,21 ha); phường Thống nhất (3,24 ha); xã Hải Hòa (1,44 ha); Đặc khu Vân Đồn (6,54)... Nguyên nhân chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác của các địa phương trên chủ yếu do điều kiện về nước tưới không chủ động nên được chuyển đổi sang mục đích đất trồng cây hàng năm khác.

- Giảm 29,11 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm tại các địa phương như: Phường Đông Triều (0,42 ha); phường Mạo Khê (0,18 ha); phường Bình Khê (0,29 ha); phường Yên Tử (18,43 ha); phường Vàng Danh (1,64 ha); phường Uông Bí (3,32 ha); phường Hà An (0,33 ha)... Nguyên nhân chuyển đổi trên ở một số địa phương chuyển sang đất trồng cây lâu năm chủ yếu do điều kiện về nước tưới không chủ động nên được chuyển đổi sang mục đích đất trồng cây lâu năm.

- Giảm 18,89 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ tại xã Hải Sơn.

- Giảm 47,65 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất tại các địa phương như: Phường Yên Tử (2,55 ha), phường Vàng Danh (0,57 ha), phường Quảng La (15,96 ha), Đặc khu Vân Đồn (0,31 ha), xã Hải Sơn (28,21 ha)...

- Giảm 87,12 ha do chuyển sang nuôi trồng thủy sản tại các địa phương như: phường Mạo Khê (0,56 ha); phường Yên Tử (71,87 ha); phường Vàng Danh (0,70 ha); phường Uông Bí (8,79 ha)...Nguyên nhân chuyển đổi chủ yếu ở các vị trí đất trũng trồng lúa không hiệu quả đã được chuyển sang nuôi trồng thủy sản.

- Giảm 0,98 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác tại các địa phương như: Phường Yên Tử (0,84 ha); xã Hải Lạng (0,14 ha). Nguyên nhân chuyển đổi chủ yếu ở các vị trí đất được địa phương chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây dược liệu, xây dựng trang trại chăn nuôi gia súc...

- Giảm 7.06 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn tại các địa phương như: Xã Hải Hòa (0,07 ha), xã Tiên Yên (0,04 ha), Xã Đông Ngũ (0,07 ha), xã Quảng Tân (1,51 ha), xã Đầm Hà (1,34 ha), xã Quảng Hà (0,75 ha), xã Đường Hòa (0,05 ha), xã Quảng Đức (0,15 ha), xã Hoành Mô (0,02 ha), xã Bình Liêu (0,29 ha), Đặc khu Vân Đồn (0,76 ha), xã Hải Sơn (1,13 ha), xã Hải Ninh (0,03 ha) và xã Vĩnh Thực (0,86 ha).

- Giảm 156,06 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị tại các địa phương như: Phường Mạo Khê (10,50 ha), phường Bình Khê (1,62 ha), phường An Sinh (2,37 ha), phường Hoàng Quế (2,83 ha), phường Yên Tử (3,13 ha), phường Vàng Danh (2,96 ha), phường Uông Bí (7,08 ha), phường Đông Mai (1,56 ha), phường Hiệp Hòa (2,22 ha), phường Quảng Yên (0,97 ha), phường Hà An (0,20 ha), phường Phong Cốc (1,93 ha), phường Liên Hòa (2,26 ha), phường Tuần Châu (64,05 ha), phường Việt Hưng (2,40 ha), phường Hoành Bồ (0,04 ha)...

- Giảm 10,58 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan tại các địa phương như: Phường Mạo Khê (0,91 ha), phường Vàng Danh (0,76 ha), phường Hiệp Hòa (0,29 ha), phường Quảng Yên (0,89 ha), Đặc khu Vân Đồn (0,02 ha), phường Móng Cái 1 (7,45 ha).

- Giảm 6,40 ha ha do chuyển sang đất quốc phòng tại các địa phương như: Phường Mạo Khê (2,38 ha); phường Quảng Yên (1,97 ha); xã Hải Hòa (0,45 ha); xã Quảng Tân (1,59 ha).

- Giảm 6,42 ha do chuyển sang đất an ninh tại các địa phương như: Phường An Sinh (0,26 ha); phường Hoàng Quế (0,36 ha); Phường Yên tử (0,13 ha), phường Hiệp Hòa (0,34 ha), phường Quảng Yên (0,22 ha), phường Hà An (0,31 ha), phường Liên Hòa (0,56 ha), phường Mông Dương (0,17 ha), phường Quảng Tân (0,80 ha), xã Đầm Hà (0,22 ha), xã Quảng Hà (0,24 ha), xã Hoành Mô (0,17 ha), xã Lục Hồn (0,04 ha)...

- Giảm 9,81 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa tại các địa phương như: Phường Đông Triều (0,19 ha), phường Mạo Khê (3,38 ha), phường Vàng Danh (0,31 ha), phường Uông Bí (0,12 ha), phường Phòng Cốc (0,07 ha), phường Hải An (0,07 ha), phường Liên Hòa (0,05 ha)...

- Giảm 25,57 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tại các địa phương: Phường Mạo Khê (0,17 ha); phường Hoàng Quế (2,07 ha); phường Yên Tử (0,79 ha); phường Vàng Danh (0,22 ha); phường Hiệp Hòa (1,53 ha); phường Quảng Yên (1,43 ha); phường Tuần Châu (9,19 ha); phường Việt Hưng (0,18 ha); phường Hoành Bồ (0,15 ha); phường Thống Nhất (0,75 ha)... Nguyên nhân do một số địa phương chuyển đổi xây dựng mới, mở rộng trường học...

- Giảm 413,10 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp tại các địa phương như: Phường Đông Mai (2,77 ha), phường Hiệp Hòa (64,14 ha); phường Phong

Cốc (117,02 ha), Phường Liên Hòa (106,06 ha), phường Việt Hưng (80,17 ha)... chủ yếu do xây dựng mới và mở rộng các khu công nghiệp.

- Giảm 38,97 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ tại các địa phương như: Phường Mạo Khê (1,42 ha), phường An Sinh (0,67 ha), phường Vàng Danh (0,28 ha), phường Uông Bí (0,12 ha), phường Đông Mai (0,17 ha), phường Tuần Châu (24,05 ha), phường Thống Nhất (0,33 ha), xã Đầm Hà (0,01 ha), xã Hoành Mô (4,27 ha), Đặc khu Vân Đồn (0,09 ha), phường Móng Cái 1 (5,51 ha), phường Móng Cái 3 (2,05 ha).

- Giảm 13,8 ha do chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại các địa phương như: Phường Yên tử (3,68 ha), phường Việt Hưng (2,02 ha), phường Hoành Bồ 7,96 ha, phường Đông ngũ (0,06 ha), xã Quảng Tân (2,05 ha)...

- Giảm 446,53 ha do chuyển sang đất giao thông tại các địa phương như: Phường Đông Triều (65,08 ha), phường Mạo Khê (31,90 ha), phường Bình Khê (9,57 ha), phường An Sinh (32,89 ha), phường Hoàng Quế (37,09 ha), phường Yên Tử (22,60 ha), phường Vàng Danh (3,83 ha), phường Hiệp Hòa (23,99 ha), phường Quảng Yên (10,77), phường Phong Cốc (27,83 ha), Phường Tuần Châu (55,82 ha), phường Việt Hưng (8,00 ha)...chuyển đổi chủ yếu do xây dựng mới tuyến đường cao tốc, xây dựng mới tuyến đường nông thôn mới...

- Giảm 27,35 ha do chuyển sang đất ha do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tại các địa phương như: Phường Đông Triều (1,35 ha); phường Mạo Khê (1,57 ha); phường An Sinh (0,32 ha); phường Vàng Danh (0,32 ha); phường Hiệp Hòa (0,34 ha); phường Liên Hòa (0,54 ha); phường Tuần Châu (12,15 ha); phường Việt Hưng (0,58 ha...

- Ngoài ra còn giảm do chuyển sang một số loại đất khác như: Đất tôn giáo (TON) 0,44 ha, đất tín ngưỡng (TIN) 1,33 ha, Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD) 7,61 ha, Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC) 15,42 ha, Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) 0,77ha, Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê (CGT) 381,23 ha, đất bằng chưa sử dụng (BCS) 23,43 ha.

- Giảm khác: Toàn tỉnh đất lúa giảm khác 159,63 ha chủ yếu do kỳ kiểm kê 2019 xác định loại đất sai, giảm khác do điều chỉnh địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ từ các địa phương.

* Biến động tăng.

- Tăng 11,72 ha do chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác tại các địa phương: Xã Đầm Hà (0,31 ha); Xã Hoành Mô (0,74 ha); Đặc khu Vân Đồn (7,26 ha); xã Hải Sơn (0,08 ha); xã Hải Ninh (1,23 ha); phường Móng Cái 1 (1,56 ha), phường Vĩnh Thực (0,53 ha). Nguyên nhân tăng từ đất trồng cây hàng năm khác do trong những năm qua chính quyền các địa phương đã xây mới, cải tao hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu thuận lợi cho chuyển đổi sang trồng lúa.

- Tăng 388,79 ha do chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm tại các địa phương: Phường Yên Tử (383,94 ha); xã Quảng Hà (0,49 ha), xã Hoành Mô

(0,02 ha), Đặc khu Vân Đồn (2,89 ha), xã Hải Ninh (0,39 ha), phường Móng Cái 1 (0,15 ha).

- Tăng 14,42 ha do chuyển sang từ đất rừng sản xuất tại các địa phương: Phường Yên Tử (0,14 ha); phường Vàng Danh (5,93 ha); phường Uông Bí (0,02 ha); Đặc khu Vân Đồn (5,05 ha); Xã Hải Ninh (2,45 ha).

- Tăng 4,38 ha do chuyển sang từ đất nuôi trồng thủy sản tại các địa phương: Phường Đông Triều (0,77 ha); phường Mạo Khê (0,17 ha), phường Yên Tử (1,20 ha), phường Uông Bí (1,23 ha), Đặc khu Vân Đồn (0,94 ha), phường Móng Cái 1 (0,04 ha).

- Tăng 26,42 ha do chuyển sang từ đất công trình giao thông tại các địa phương: Phường Yên Tử (0,54 ha); phường Hà An (0,21 ha); phường Hoành Bồ (4,09 ha); xã Quảng Hà (3,97 ha); phường Móng Cái 1 (3,11 ha) ...

- Tăng 59,78 ha do chuyển sang từ đất bằng chưa sử dụng tại các địa phương: Phường Yên Tử (1,31 ha); phường Vàng Danh (0,12 ha); phường Đông Mai (43,72 ha); phường Hà An (0,23 ha)... Nguyên nhân chuyển từ đất bằng chưa sử dụng sang đất trồng lúa do người dân tận dụng những vị trí đất bỏ hoang, cải tạo thành đất trồng lúa.

- Ngoài ra còn tăng do chuyển sang từ một số loại đất như: Đất ở nông thôn (1,14 ha), đất ở tại đô thị 0,29 ha, đất quốc phòng 0,09 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha, Đất cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp (0,24 ha), Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (0,20 ha)...

+ Đất trồng cây hàng năm khác (HNK), giảm 249,70 ha so với năm 2019.

Biến động đất hàng năm khác trong kỳ kiểm kê:

* Biến động giảm.

- Giảm 11,72 ha do chuyển sang đất trồng lúa tại các địa phương như: Xã Đầm Hà (0,31 ha); xã Hoành Mô (0,74 ha); Đặc khu Vân Đồn (7,26 ha); xã Hải Sơn (0,08 ha); xã Hải Ninh (1,23 ha); phường Móng Cái 1 (1,56 ha), toàn bộ diện tích chuyển đổi trên được nằm ở những vị trí đã được chính quyền địa phương nâng cấp hệ thống thủy lợi đảm bảo dẫn nước tưới cho đất trồng lúa.

- Giảm 16,92 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm tại các địa phương như: Xã Tiên Yên (0,33 ha); xã Đồng Ngũ (0,01 ha); xã Quảng Tân (0,04); xã Đầm Hà (1,07 ha); Đặc khu Vân Đồn (12,50 ha); phường Móng Cái 1 (0,15 ha); phường Móng Cái 2 (0,17 ha); xã Vĩnh Thực (0,17 ha) diện tích chuyển đổi chủ yếu do các địa phương chuyển đổi mở rộng vùng trồng cây ăn quả và một số vùng trồng dược liệu ở các địa phương khác.

- Giảm 2,04 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ tại các địa phương: Xã Bình Liêu (1,84 ha); Đặc khu Vân Đồn (0,02 ha).

- Giảm 11,75 ha do chuyển sang rừng sản xuất tại các địa phương: Phường Yên Tử (0,99); phường Vàng Danh (0,66 ha); phường Cửa Ông (0,01 ha); xã Đầm Hà (0,23 ha); xã Sơn Hải (0,27 ha) nguyên nhân chuyển đổi tại địa phương này do đây là vị trí trồng có để chăn nuôi gia súc, nay đã được địa phương chuyển đổi sang đất lâm nghiệp.

- Giảm 16,02 ha do chuyển sang đất ở nông thôn tại các địa phương: Xã Quảng La (0,07 ha), xã Hải Hòa (0,92 ha), xã Điền Xá (0,36 ha), xã Tiên Yên 0,42 ha), Xã Đồng Ngũ (0,07 ha), xã Hải Lạng (0,63 ha), xã Quảng Tân (2,05 ha), xã Đầm Hà (2,74 ha)… Nguyên nhân chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở nông thôn chủ yếu là đất xen kẹp hoặc tiếp giáp với khu dân cư nông thôn và các vị trí chuyển đổi phù hợp với quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của các địa phương.

- Giảm 27,14 ha do chuyển sang đất ở đô thị tại các địa phương: Phường Mạo Khê (0,25 ha), phường Bình Khê (0,19 ha), phường An Sinh (0,14 ha), phường Yên Tử (0,43 ha), phường Vàng Danh (1,10 ha), phường Uông Bí (1,85 ha), phường Đồng Mai (2,65 ha), phường Hiệp Hòa (0,16 ha), phường Quảng Yên (0,41 ha), phường Hà An (0,06 ha), phường Liên Hòa (0,15 ha), phường Việt Hưng (0,26 ha)… ngoài những vị trí chuyển đổi theo dự án đất đô thị ra, thì còn những lý do khác như chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở đô thị chủ yếu là đất xen kẹp hoặc tiếp giáp với khu dân cư và các vị trí chuyển đổi phù hợp với quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của các địa phương.

- Giảm 6,47 ha do chuyển sang đất quốc phòng tại các địa phương: Phường Quảng Yên (6,41 ha); phường Tuần Châu (0,06 ha); xã Hải Hòa (1,72 ha).

- Giảm 30,17 ha do chuyển sang đất các khu công nghiệp tại các địa phương: Phường Đông Mai (0,02 ha), phường Hiệp Hòa (0,15 ha), phường Phong Cốc (1,45 ha), phường Liên Hòa (0,12 ha), phường Việt Hưng (0,60 ha), xã Quảng Hà (27,82 ha) ngoài những vị trí chuyển đổi theo dự án khu công nghiệp ra, thì còn những dự án nhỏ lẻ của các tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và chuyển đổi của các hộ gia đình sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ.

- Giảm 4,45 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ tại các địa phương: phường Mạo Khê (1,42 ha); phường An Sinh (0,01 ha); phường Vàng Danh (0,11 ha); phường Uông Bí (0,02 ha), phường Đông Mai (0,27); phường Tuần Châu (2,54 ha); phường Hoành Mô (0,26 ha), Đặc khu Vân Đồn (0,20 ha); phường Móng Cái 1 (0,16 ha); phường Móng Cái 3 (0,54 ha).

- Giảm 1,83 ha do chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại các địa phương: Phường Hoàng Quế (0,86 ha), phường Yên Tử (0,12 ha), phường Vàng Danh (0,02 ha), phường Uông Bí (0,01 ha), xã Đồng Ngũ (0,28 ha), xã Quảng Tân (0,55 ha).

- Giảm 76,75 ha do chuyển sang đất công trình giao thông tại các địa phương: Phường Đông Triều (2,34 ha); phường Mạo Khê (1,35 ha); phường An Sinh (0,87 ha); phường Hoàng Quế (0,29 ha); phường Yên Tử (0,85 ha); phường Vàng Danh (0,77 ha); phường Uông Bí (4,35 ha); Đặc khu Vân Đồn (9,41 ha). Nguyên nhân chuyển đổi mục đích sang đất có mục đích công cộng chủ yếu do xây dựng mới tuyến đường cao tốc còn lại do đầu tư xây mới và mở rộng hệ thống giao thông nông thôn mới theo quy hoạch nông thôn mới…

- Ngoài ra còn giảm do chuyển sang các loại đất khác như: Đất an ninh (0,98 ha), đất xây dựng công trình văn hóa (3,19 ha), đất cơ sở y tế (0,11 ha), đất cơ sở giáo dục (3.53 ha), đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (0,04 ha)…

- Giảm khác 1,89 ha chủ yếu do kỳ kiểm kê 2019 xác định loại đất sai, giảm khác do điều chỉnh địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ từ các xã, phường.

* Biến động tăng.

- Tăng 27,49 ha do chuyển sang từ đất trồng lúa tại các địa phương: Phường Yên Tử (0,78 ha); phường Vàng Danh (1,24 ha); phường Uông Bí (0,41 ha); phường Đông Mai (0,10 ha); phường Việt Hưng (2,21 ha); phường Hoành Bồ (0,64 ha); phường Thống Nhất (3,24 ha); xã Hải Hòa (1,44 ha), xã Điền Xá (0,25 ha), xã Tiên Yên (0,35 ha), xã Đông Ngũ (0,42 ha), xã Hải Lạng (0,14 ha), xã Đầm Hà (1,48 ha), xã Hải Sơn (3,72 ha), Đặc khu Vân Đồn (6,54 ha)...

- Tăng 19,77 ha do chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm tại các địa phương: Phường Yên Tử (5,78 ha); phường Vàng Danh (0,16 ha); phường Thống Nhất (0,17 ha); xã Đông Ngũ (0,41 ha); xã Hải Lạng (0,20 ha); xã Quảng Hà (0,52 ha); xã Quảng Đức (0,77 ha); Đặc khu Vân Đồn (10,57 ha)...

- Tăng 45,30 ha do chuyển sang từ đất rừng sản xuất tại các địa phương: phường Uông Bí (0,99 ha); xã Hải Hòa (0,55 ha); xã Điền Xá (0,08 ha); xã Quảng Hà (26,63 ha); xã Đường Hoa (5,37); xã Quảng Đức (2,16 ha); Đặc khu Vân Đồn (3,04 ha); xã Hải Ninh (6,48 ha).

- Tăng 4,38 ha do chuyển sang từ đất nuôi trồng thủy sản tại các địa phương: Phường Yên Tử (2,73 ha); xã Điền Xá (0,14 ha); xã Quảng Hà (0,01 ha); Đặc khu Vân Đồn (2,02 ha).

- Tăng 8,37 ha do chuyển sang từ đất giao thông tại các địa phương: Phường Quảng Yên (0,03 ha); xã Tiên Yên (0,01 ha); xã Đông Ngũ (0,03 ha), xã Đường Hoa (0,32 ha), xã Lục Hồn (0,01 ha), Đặc khu Vân Đồn (4,35 ha), xã Hải Ninh (1,78 ha), phường Móng Cái 1 (0,51 ha).

- Ngoài ra còn tăng do được chuyển sang từ một số loại đất khác như: Đất nông nghiệp khác (NKH) 5,32 ha, đất ở nông thôn (ONT) 3,09 ha, đất quốc phòng (CQP) 2,71 ha...

- Tăng khác 1,69 ha chủ yếu do kỳ kiểm kê 2019 xác định loại đất sai, tăng khác do điều chỉnh địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ từ các xã, phường.

+ Đất trồng cây lâu năm (CLN), giảm 1.289,10 ha so với năm 2019.

Biến động đất cây lâu năm trong kỳ kiểm kê:

* Biến động giảm.

- Giảm 388,79 ha do chuyển sang đất trồng lúa tại các địa phương: Phường Yên Tử (18,43 ha); phường Vàng Danh (1,64 ha), phường Uông Bí (3,32 ha), phường Hà An (0,33 ha), phường Thống Nhất (0,33 ha), xã Hải Hòa 1,32 ha) Đặc khu Vân Đồn (2,07 ha), phường Móng Cái 1 (0,06 ha), phường Móng Cái 2 (0,46 ha), phường Móng Cái 3 (0,19 ha), xã Vĩnh Thực (0,05 ha).

- Giảm 19,77 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác tại các địa phương: Phường Yên Tử (5,78 ha); phường Vàng Danh (0,16 ha); phường Thống Nhất (0,17 ha); xã Đông Ngũ (0,41 ha); xã Đầm Hà (0,20 ha); xã Quảng Hà (0,52 ha); xã Đường Hoa (0,03 ha); xã Quảng Đức (1,77 ha), xã Lục Hồn

(0,06 ha), Đặc khu Vân Đồn (10,57 ha), xã Hải Sơn (0,01 ha), phường Móng Cái 1 (0,02 ha), phường Móng Cái 2 (0,04 ha), xã Vĩnh Thực (0,20).

- Giảm 14,48 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ tại các địa phương: Phường Cao Xanh (4,30 ha), phường Hạ Long (3,46 ha), xã Cái Chiên (2,66 ha), Đặc khu Vân Đồn (1.58 ha), xã Hải Sơn (2,22 ha), phường Móng Cái 1 (0,26 ha).

- Giảm 139,14 ha do chuyển sang rừng sản xuất tại các địa phương: Phường Mạo Khê (0,03 ha), phường Yên Tử (7,09 ha), phường Vàng Danh (41,07 ha), phường Uông Bí (22,09 ha), phường Hạ Long (1,09 ha), phường Cửa Ông (0,02 ha), xã Đầm Hà (17,63 ha), xã Bình Liêu (0,01 ha), Đặc khu Vân Đồn (18,27 ha), xã Hải Sơn (29,13 ha), xã Hải Minh (0,06 ha), xã Vĩnh Thực (2,65 ha).

- Giảm 19,60 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản tại các địa phương: Phường Mạo Khê (0,75 ha), phường Hoàng Quế (0,42 ha), phường Yên Tử (5,07 ha), phường uông Bí (3,02 ha), phường Tuần Châu (0,02 ha), xã Quảng Hà (0,04 ha), xã Đường Hoa (0,11 ha), Đặc khu Vân Đồn (2,61 ha), phường Móng Cái 1 (6,10 ha), phường Móng Cái 2 (0,09 ha), phường Móng Cái 3 (0,70 ha). Nguyên nhân chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn chủ yếu là đất xen kẹp hoặc tiếp giáp với khu dân cư nông thôn và các vị trí chuyển đổi phù hợp với quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của các địa phương.

- Giảm 15,73 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khac tại các địa phương: Phường Yên Tử (7,93 ha), phường Vàng Danh (0,43 ha), phường Uông Bí (7,36 ha).

- Giảm 58,07 ha do chuyển sang đất ở nông thôn tại các địa phương: Phường Quảng La (0,04 ha), phường Thống Nhất (6,49 ah), phường Mông Dương (0,16 ha), xã Hải Hòa (4,02 ha), xã Điền Xá (0,02 ha), xã Tiên Yên (1,22 ha), xã Đông Ngũ (4,54 ha), xã Hải Lạng (6,66 ha), xã Quảng Tân (2,25 ha), xã Đầm Hà (4,00 ha), Xã Cái Chiên (0,15 ha), xã Quảng Hà (1,47 ha), Xã Đường Hoa (2,95 ha), xã Quảng Đức (0,52 ha), xã Hoành Mô (0,26 ha), xã Bình Liêu (0,03 ha), Đặc khu Vân Đồn (15,37 ha), xã Hải Sơn (4,95 ha), xã Hải Ninh (0,43 ha), phường Móng Cái 3 (1,59 ha), xã Vĩnh Thực (0,74 ha).

- Giảm 267,31 ha do chuyển sang đất ở đô thị tại các địa phương: Xã Đông Triều (15,61 ha), phường Mạo Khê (9,87 ha), phường Bình Khê (14,90 ha), phường An Sinh (12,36 ha), phường Hoàng Quế (9,97 ha), phường Yên Tử (12,56 ha), phường Vàng Danh (6,55 ha), phường Uông Bí (14,24 ha), phường Đông Mai (12,27 ha), phường Hiệp Hòa (14,47 ha), phường Quảng Yên (10,19 ha), phường Hà An (13,20 ha), phường Phong Cấp (3,67 ha), phường Móng Cái 1 (30,74 ha)…

- Giảm 41,47 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại các địa phương: Phường An Sinh (38,98 ha), phường Uông Bí (0,49 ha), phường Tuần Châu (1,97 ha), phường Việt Hưng (0,01 ha), xã Hải Sơn (0,02 ha).

- Giảm 30,17 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp tại các địa phương: Phường Đông Mai (0,04 ha), phường Hiệp Hòa (0,08 ha), phường Phong Cốc (0,27 ha), phường Liên Hòa (0,16 ha), phường Việt Hưng (0,30 ha), xã Quảng Hà (19,30).

- Giảm 24,56 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ tại các địa phương: Phường Mạo Khê (0,07 ha), phường Vàng Danh (0,07 ha), phường

UÔng Bí (2,72 ha), phường Đông Mai (0,13 ha), phường Tuần Châu (3,20 ha), phường Bãi Cháy (0,21 ha), phường Hà Tu (0,01 ha), phường Cửa Ông (0,13 ha), xã Hoành Mô (0,07 ha), Đặc khu Vân Đồn (5,36 ha), xã Hải Sơn (6,11 ha), Phường Móng Cái 1 (2,54 ha), phường Móng Cái 2 (0,02 ha), phường Móng Cái 3 (3,52 ha).

- Giảm 203,40 ha do chuyển sang đất giao thông tại các địa phương: Phường Đông Triều (2,24 ha), phường Mạo Khê (2,83 ha), phường Bình Khê (4,01 ha), phường An Sinh (14,62 ha), phường Hoàng Quế (3,07 ha), phường yên Tử (30,69 ha), phường Vàng Danh (4,17 ha), phường Uông Bí (3,68 ha), phường Đông Mai (2,85 ha), phường Hiệp Hòa (0,82 ha), phường Quảng Yên (1,00 ha), phường Hà An (0,18 ha), phường Phong Cốc (1,27 ha), phường Liên Hòa (0,05 ha), phường Cao Xanh (3,43 ha), đặc khu Vân Đồn (15,32 ha)... Nguyên nhân chuyển đổi chủ yếu do đầu tư xây mới và mở rộng hệ thống giao thông nông thôn mới theo quy hoạch nông thôn mới…

- Ngoài ra còn giảm do chuyển sang một số loại đất khác như đất quốc phòng (CQP) 3,90 ha, đất an ninh (CAN) 1,68 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 3,54 ha, đất xây dựng cơ sở y tế (DYT) 0,68 ha, đất cụm công nghiệp (SKN) 3,66 ha…

- Giảm khác 187,10 ha chủ yếu do kỳ kiểm kê 2019 xác định loại đất sai, giảm khác do điều chỉnh địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ từ các xã, phường.

* Biến động tăng.

- Tăng 29,11 ha do chuyển sang từ đất trồng lúa tại các địa phương: Phường Đông Triều (0,42 ha), phường Mạo Khê (0,18 ha), phường Bình Khê (0,29 ha), phường Yên Tử (18,43 ha), phường Vàng Danh (1,64 ha), phường Uông Bí (3,32 ha), phường Hà An (0,33 ha), phường Thống Nhất (0,33 ha), xã Hải Hòa (1,32 ha), Đặc khu Vân Đồn (2,07 ha), phường Móng Cái 1 (0,06 ha), phường Móng Cái 2 (0,46 ha), phường Móng Cái 3 (0,19 ha), xã Vĩnh Thực (0,05 ha).

- Tăng 16,92 ha do chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác tại các địa phương: Phường An Sinh (0,15 ha), phường Yên Tử (0,49 ha), phường Uông Bí (0,54 ha), phường Đông Mai (0,38 ha), phường Hạ An (0,04 ha), phường Thống Nhất (0,04 ha), phường Mông Dương (0,10 ha), phường Cửa Ông (0,10 ha), xã Hải Hòa (0,57 ha), xã Điền Xá (0,04 ha), xã Tiên Yên (0,33 ha), xã Đông Ngũ (0,01 ha), xã Quảng Tân (0,04 ha), xã Đầm Hà (1,07 ha), xã Vĩnh Thực (0,17 ha)...

- Tăng 88,64 ha do chuyển sang từ đất rừng sản xuất tại các địa phương: Phường Đông Triều (0,62 ha), phường Yên Tử (1,65 ha), phường Vàng Danh (0,60 ha), phường Uông Bí (0,63 ha), phường Đông Mai (0,01 ha), phường Tuần Châu (3,20 ha), phường Việt Hưng (0,01), phường Hạ Long (0,03 ha), phường Cửa Ông (0,04 ha), xã Hải Hòa (22,76 ha), xã Hairn Lạng (19,56 ha), Đặc khu Vân Đồn (24,70 ha)...

- Tăng 2,94 ha do chuyển sang từ đất ở nông thôn tại các địa phương: Phường Thống Nhất (0,09 ha), xã Hải Hòa (0,42 ha), xã Đông Ngũ (0,03 ha), xã Quảng Hà (0,22 ha), Đặc khu Vân Đồn (2,78 ha), xã Hải Sơn (0,11 ha).

- Tăng 13,46 ha do chuyển sang từ đất giao thông tại các địa phương: Phường Yên Tử (0,23 ha), phường Vàng Danh (0,08 ha), phường Hà An (0,03 ha), phường Cao Xanh (0,10 ha), phường Việt Hưng (0,07 ha), phường Bãi Cháy (0,13 ha), phường Hạ Long (0,68 ha), phường Quang Hanh (0,01 ha), xã Hải Hòa (0,06 ha), xã Đông Ngũ (0,02 ha), xã Đầm Hà (0,04 ha), xã Đường Hòa (0,34 ha), xã Lục Hồn (0,01 ha), Đặc khu Vân Đồn (3,73 ha), xã hải Sơn (0,28 ha), xã Hải Ninh (1,03 ha)...

- Ngoài ra còn tăng do được chuyển sang từ một số loại đất như: Đất thủy lợi (DTL) 13,33 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD) 1,87 ha, đất bằng chưa sử dụng (BCS) 17,77 ha...

- Tăng khác 15,21 ha chủ yếu do kỳ kiểm kê 2019 xác định loại đất sai, do điều chỉnh địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ từ các xã, phường.

b. Đất lâm nghiệp (LNP):

Diện tích đất lâm nghiệp giảm **904,26** ha, từ **398.653,37** ha năm 2019 xuống **397.749,11** ha năm 2024. Trong đó:

+ Đất rừng sản xuất tăng 1.449,01 ha so với năm 2019

Biến động đất rừng sản xuất trong kỳ kiểm kê:

* Biến động giảm.

- Giảm 14,42 ha do chuyển sang đất trồng lúa tại các địa phương: Phường Yên Tử (0,14 ha), phường Vàng Danh (5,93 ha), phường Uông Bí (0,20 ha), Đặc khu Vân Đồn (5,05 ha), xã Hải Ninh (2,45 ha). Nguyên nhân do một số địa phương tận dụng những vị trí đồi thấp có nguồn nước tới đã cải tạo thành ruộng bậc thang để trồng lúa.

- Giảm 45,30 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác tại các địa phương: Phường Uông Bí (0,99 ha), xã Hải Hòa (0,55 ha), xã Điền Xá (0,08 ha), xã Quảng Hà (26,63 ha), xã Đường Hoa (5,37 ha), xã Quảng Đức (2,16 ha), Đặc khu Vân Đồn (3,04 ha), xã Hải Ninh (6,48 ha).

- Giảm 88,04 ha do chuyển sang đất cây lâu năm tại các địa phương: Phường Đông Triều (0,62 ha), phường yên Tử (1,65 ha), phường Vàng Danh (0,60 ha), phường Uông Bí (0,63 ha), phường Đông Mai (0,01 ha), phường Tuần Châu (3,20 ha), phường Việt Hưng (0,01 ha), phường Hạ Long (0,03 ha), phường Cửa Ông (0,04 ha), xã hải Hòa (22,76 ha), xã Tiên Yên (0,36 ha), xã Đông Ngũ (2,04), xã Đường Hoa (0,73 ha), Đặc khu Vân Đồn (24,70 ha), xã Hải Sơn (10,50 ha), xã Hải Ninh (0,23), phường Móng Cái 3 (0,36 ha). Nguyên nhân chuyển sang đất trồng cây lâu năm do các địa phương đã lập quy hoạch chuyển đổi sang trồng cây ăn quản có giá trị kinh tế cao như ổi, soài, mit…

- Giảm 1.239,99 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ từ các địa phương: Phường Cao Xanh (182,71 ha), phường Hạ Long (11,73 ha), xã Điền Xá (0,01 ha), xã Tiên Yên (5,00 ha), xã Đông Ngũ (3,57 ha), xã Đường Hoa (8,69 ha), xã Lục Hồn (0,23 ha), Đặc khu Vân Đồn (470,35 ha), xã Hải Sơn (319,95 ha), xã Hải Ninh (1,33 ha).

- Chuyển 250,53 ha do chuyển sang đất quốc phòng tại các địa phương: Phường Yên Tử (13,26 ha), phường Vàng Danh (6,22 ha), phường Đông Mai (0,01 ha), phường Hạ Long (0,21 ha), phường Hoành Bồ (7,56 ha), xã Hải Hòa (123,68 ha), xã Đầm Hà (0,35 ha), xã Quảng Hà (5,94 ha), xã Quảng Đức (0,17 ha), xã Hoành Mô (0,23 ha), xã Lục Hồng (8,95 ha), xã Bình Liêu (9,09 ha), Đặc khu Vân Đồn (14,27 ha), phường Móng Cái 3 (56,14 ha).

- Giảm 485,11 ha do chuyển sang đất an ninh từ các địa phương: Phường Thống Nhất (484,42 ha), xã Đầm Hà (0,35 ha), xã Bình Liêu (0,19 ha), Đặc khu Vân Đồn (0,16 ha).

- Giảm 512,87 ha do chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại các địa phương: Phường Mạo Khê (35,89 ha), phường Bình Khê (13,08 ha), phường Hoàng Quế (71,30 ha), phường Yên tử (16,72 ha), phường Vàng Danh (62,18 ha), phường Uông Bí (5,83 ha), phường Tuần Châu (17,66 ha), phường Việt Hưng (7,92 ha), phường Mông Dương (25,48 ha), phường Quang Hanh (0,11 ha), phường Cẩm Phả (0,82 ha), xã Đông Ngũ (23,77 ha), xã Quảng Tân (8,96 ha), xã Đầm Hà (10,64 ha), xã Cái Chiên (1,50 ha), xã Quảng Hà (18,93 ha), xã Đường Hoa (3,11 ha), xã Quảng Đức (18,91 ha), xã Bình Liêu (0,02 ha), Đặc khu Vân Đồn (3,19 ha).

- Giảm 283,55 ha do chuyển sang đất giao thông tại các địa phương: Phường Mạo Khê (4,84 ha), phường Bình Khê (0,07 ha), phường An Sinh (2,45 ha), phường Hoàng Quế (1,26 ha), phường Yên Tử (2,76 ha), phường Vàng Danh (1,87 ha), phường Uông Bí (0,54 ha), phường Cao Xanh (0,02 ha), phường Thống Nhất (0,69 ha), phường Mông Dương (0,24 ha), phường Cẩm Phả (0,31 ha), xã Hải Hòa (3,79 ha), xã Điền Xá (0,54 ha), xã Tiên Yên (19,81 ha), xã Đông Ngũ (65,62 ha), xã Hải Lạng (4,30 ha), xã Lương Minh (3,56 ha), xã Quảng Tân (12,28 ha), xã Đầm Hà (10,34 ha), xã Cái Chiên (1,82 ha), xã Quảng Hà (1,87 ha), xã Đường Hoa (8,51 ha), xã Quảng Đức (2,84 ha), xã Hoành Mô (22,87 ha), xã Lục Hồn (20,53 ha), xã Bình Liêu (6,67 ha), Đặc khu Vân Đồn (38,84).... Nguyên nhân chuyển đổi mục đích sang đất có mục đích công cộng chủ yếu do xây dựng mới tuyến đường cao tốc và do đầu tư xây mới và mở rộng hệ thống giao thông nông thôn mới theo quy hoạch nông thôn mới…

- Giảm 29,49 ha do chuyển sang đất bằng chưa sử dụng tại các địa phương: Phường Đông Triều (0,33 ha), phường Mạo Khê (1,13 ha), phường Uông Bí (3,75 ha), Đặc khu Vân Đồn (1,82 ha), xã Bình Liêu (0,03 ha), xã Quảng Đức (0,74 ha), xã Đường Hoa (0,01 ha), xã Quảng Hòa (0,69 ha)…

- Ngoài ra còn giảm do chuyển sang một số loại đất khác như đất thương mại dịch vụ (TMD) 3,93 ha, đất công trình thủy lợi (DTL) 83,36 ha, đất công trình năng lượng (DNL) 2,76 ha, đất tôn giáo (TON) 9,90 ha…

- Giảm khác 7.409,47 ha chủ yếu do kỳ kiểm kê 2019 xác định loại đất sai, và giảm khác do điều chỉnh địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ từ các địa phương.

* Biến động tăng.

- Tăng 47,65 ha do chuyển sang từ đất trồng lúa tại các địa phương: Phường Yên Tử 2,55 ha, phường Vàng Danh (0,57 ha), xã Quảng La (15,96 ha),

xã Quảng Hà (0,03 ha), xã Bình Liêu (0,02 ha), Đặc khu Vân Đồn (0,31 ha), xã Hải Sơn (28,21 ha).

- Tăng 11,75 ha do chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác tại các địa phương: Phường Yên Tử (0,99 ha), phường Vàng Danh (0,06 ha), phường Cửa Ông (0,01 ha), xã Đầm Hà (0,23 ha), Đặc khu Vân Đồn (10,12 ha), xã Hải Sơn (0,27 ha), phường Móng Cái 3 (0,06 ha). Diện tích chuyển đổi do được huyển từ đất trồng cỏ chăn nuôi gia súc, nay đã được địa phương chuyển sang trồng rừng.

- Tăng 139,91 ha do chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm tại các địa phương: Phường Mạo Khê (0,03 ha), phường Yên Tử (7,09 ha), phường Vàng Danh (41,07 ha), phường Uông Bí (22,09 ha), phường Hạ Long (1,09 ha), phường Cửa Ông (0,02 ha), xã Đầm Hà (17,63 ha), xã Bình Liêu (0,01 ha), Đặc khu Vân Đồn (18,27 ha), xã Hải Sơn (29,13 ha), xã Hải Ninh (0,06 ha), xã Vĩnh Thực (2,65 ha).

- Tăng 2.028,71 ha do chuyển sang từ đất rừng phòng hộ tại các địa phương: Phường Cao Xanh (182,71 ha), phường Hạ Long (11,73 ha), xã Điền Xá (0,01 ha), xã Tiên Yên (5,00 ha), xã Đông Ngũ (3,57 ha), xã Lục Hồn (0,23 ha), Đặc khu Vân Đồn (470,35 ha), xã Hải Sơn (319,95 ha), xã Hải Ninh (1,33 ha).

- Tăng 139,49 ha do chuyển sang từ đất nuôi trồng thủy sản tại các địa phương: xã Hải Hòa (0,05 ha), xã Đầm Hà (22,84 ha), Đặc khu Vân Đồn (0,73 ha), phường Yên Tử (3,38 ha), phường Uông Bí (0,24 ha), xã Hải Lạng (110,33 ha).

- Tăng 29,28 ha do chuyển sang từ đất quốc phòng tại các địa phương: Phường Yên Tử (0,63 ha), phường Vàng Danh (27,43 ha), xã Quảng Đức (0,01 ha), Đặc khu Vân Đồn (1,91 ha). Toàn bộ diện tích chuyển đổi trên do trong những năm vừa qua, các đơn vị quốc phòng đóng quân trên toàn tỉnh thực hiện công tác rà soát lại và điều chỉnh ranh giới sử dụng đất.

- Tăng 47,80 ha do chuyển sang từ đất sản xuất kinh doanh Phi nông nghiệp tại các địa phương: Phường Vàng Danh (1,21 ha), xã Đồng Ngũ (10,59 ha), Đặc khu Vân Đồn (28,25 ha), xã Hải Ninh (7,75 ha).

- Tăng 105,58 do chuyển sang từ đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại các địa phương: Phường Đông Triều (7,92 ha), phường Mạo Khê (0,01 ha), phường Hoàng Quế (1.32 ha), phường Yên Tử (6,76 ha), phường Vàng Danh (2,66 ha), phường Đông Mai (25,29 ha), phường Hiệp Hòa (24,69 ha), phường Cẩm Phả (13,55 ha), xã Bình Liêu (0,13 ha), Đặc khu Vân Đồn (12,87 ha).

- Tăng 114,81 ha do chuyển sang từ đất bằng chưa sử dụng tại các địa phương: Phường Yên Tử (0,01 ha), phường Vàng Danh (13,56 ha), phường Uông Bí (0,02 ha), Phường Thống Nhất (1,28 ha), phường Cửa Ông (0,05 ha), xã Cái Chiên (0,01 ha), xã Đường Hoa (0,07 ha), xã Bình Liêu (114,36 ha), Đặc khu Vân Đồn (22,32 ha), xã Hải Sơn (0,08 ha), xã Hải Ninh (1,75 ha). Diện tích tăng trên chủ yếu do các địa phương mở rộng trồng rừng ngập mặn tại các bãi bồi ven sông, biển...

- Tăng 224,64 ha do chuyển sang từ đất đồi núi chưa sử dụng tại các địa phương: Phường Yên Tử (1,38 ha), Đặc khu Vân Đồn (24,01 ha), xã Hải Sơn (65,38 ha), xã Hải Ninh (3,61 ha), phường Móng Cái 3 (12,99 ha)...

- Tăn khác 20,77 ha chủ yếu do kỳ kiểm kê 2014 xác định loại đất sai, do điều chỉnh địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ từ các địa phương.

+ Đất rừng phòng hộ (RPH) giảm 2.518,11 ha so với năm 2019

Biến động đất rừng phòng hộ trong kỳ kiểm kê:

* Biến động giảm.

- Giảm 8,77 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm tại các địa phương: Phường Việt Hưng (0,09 ha), phường Hả Tu (0,27 ha), Đặc khu Vân Đồn (8,25 ha), phường Móng Cái 1 (0,16 ha). Nguyên nhân chuyển sang đất trồng cây lâu năm do các địa phương đã chuyển đổi sang trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như ổi, soài, mit…

- Giảm 2.028,71 ha do chuyển sang đất trồng rừng sản xuất, tại các địa phương: Phường Yên Tử (224,49 ha), phường Vàng Danh (182,10 ha), phường Bãi Cháy (73,80 ha), phường Quang Hanh (18,08 ha), xã Điền Xá (0,01 ha), xã Kỳ Thượng (12,70 ha), xã Bình Liêu (0,52 ha), Đặc khu Vân Đồn (502,13 ha), xã Hải Sơn (838,74 ha).

- Giảm 72,16 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản, tại các địa phương: Phường Uông Bí (2,50 ha), xã Hải Hòa (48,25 ha), xã Đường Hoa (0,53 ha), Đặc khu Vân Đồn (0,62 ha)…

- Giảm 18,65 ha do chuyển sang đất xây dựng cở sở thể dục, thể thao tại các địa phương: Phường An Sinh (7,88 ha), phường Tuần Châu (10,77 ha).

- Giảm 142,71 ha do chuyển sang đất giao thông tại các địa phương: Phường Bình Khê (3,44 ha), phường An Sinh (12,16 ha), phường Yên Tử (0,29 ha), phường Uông Bí (0,82 ha), phường Hiệp Hòa (1,03 ha), phường Quảng Yên (0,44 ha), phường Hà An (1,16 ha), phường Phong Cốc (0,98 ha), phường Tuần Châu (0,67 ha), phường Việt Hưng (0,83 ha), phường Bãi Cháy (0,03 ha), Phường Hà Tu (0,10 ha), phường Hà Lầm (0,13 ha), phường Hồng Gai (0,20 ha), Đặc khu Vân Đồn (16,80 ha), xã Hải Sơn (16,74 ha), xã Hải Ninh (9,86 ha)... Nguyên nhân chuyển đổi mục đích sang đất có mục đích công cộng chủ yếu do xây dựng mới tuyến đường cao tốc, còn lại do đầu tư xây mới và mở rộng hệ thống giao thông nông thôn mới theo quy hoạch nông thôn mới…

- Giảm khác 27,43 ha chủ yếu do kỳ kiểm kê 2019 xác định loại đất sai, giảm khác do điều chỉnh địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ từ các địa phương.

* Biến động tăng.

- Tăng 18,89 ha do chuyển sang từ đất trồng lúa, tập trung tại xã Hải Sơn 18,89 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất công trình giao thông: 9.86 ha, Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 5.52 ha, Đất bằng chưa sử dụng: 3.54 ha

- Tăng 14,48 ha từ đất trồng cây lâu năm sang, tại các địa phương: Phường Cao Xanh (4,30 ha), phường Hạ Long (3,46 ha), xã Cái Chiên (2,66 ha), Đặc khu Vân Đồn (1,58 ha), xã Hải Sơn (2,22 ha).

- Tăng 1.194,68 ha từ đất rừng sản xuất, tại các địa phương: Phường Cao Xanh (182,71 ha), phường Hạ Long (11,73 ha), xã Điền Xá (0,01 ha), xã Tiên Yên (5,00 ha), xã Đông Ngũ (3,57 ha), xã Hải Lạng (191,10 ha), xã Đường Hoa (8,69 ha), xã Lục Hồn (0,23 ha), Đặc khu Vân Đồn (470,35 ha), xã Hải Sơn (319,95 ha), xã Hải Ninh (1,33 ha).

- Tăng 192,67 ha từ đất nuôi trồng thủy sản, tại các địa phương: Phường Uông Bí (7,42 ha), phường Liên Hòa (45,55 ha), phường Tuần Châu (1,59 ha), xã Đầm Hà (137,03 ha), Đặc khu Vân Đồn (0,16 ha), xã Hải Ninh (0,93 ha).

- Tăng 2.388,64 ha từ đất đồi núi chưa sử dụng, tại các địa phương: Xã Lương Minh (2.380,01 ha), xã Bình Liêu (1,80 ha), Đặc khu Vân Đồn (6,83 ha).

- Tăng khác 18,28 ha chủ yếu do kỳ kiểm kê 2019 xác định loại đất sai, do điều chỉnh địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ từ các địa phương.

b. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS).

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 1.750,09 ha so với năm 2019 xuống còn 24.810,31 ha năm 2024

Biến động đất nuôi trồng tủy sản trong kỳ kiểm kê:

* Biến động giảm.

- Giảm 4,38 ha do chuyển sang đất trồng lúa tại các địa phương: Phường Đông Triều (0,77 ha); Phường Mạo Khê (0,17 ha), phường Yên Tử (1,20 ha), phường Uông Bí (1,23 ha), phường Tuần Châu (0,04 ha), Đặc khu Vân Đồn (0,94 ha), phường Móng Cái 1 (0,04 ha).

- Giảm 4,91 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác tại các địa phương: Phường Yên Tử (2,73 ha); phường Uông Bí (1,23 ha); phường Tuần Châu (0,04 ha); phường Quảng Hà (0,08 ha); Đặc khu Vân Đồn (2,02 ha).

- Giảm 17,53 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm tại các địa phương: Phường Đông Triều (0,45 ha); phường Yên Tử (7,58 ha); phường Uông Bí (0,10 ha); phường Đông Mai (0,70 ha); phường Hà An (0,52 ha); phường Tuần Châu (0,89 ha); phường Việt Hưng (1,87 ha), phường Hà Lầm (0,04 ha), phường Quảng La (0,04 ha), phường Thống Nhất (0,31 ha), xã Hải Hòa (1,23 ha), xã Tiên Yên (0,04 ha), xã Quảng Tân (0,02 ha), xã Quảng Hà (0,01 ha), Đặc khu Vân Đồn (3,15 ha), xã Hải Ninh (0,01 ha), phường Móng Cái 1 (0,32 ha), phường Móng Cái 3 (0,16 ha).

- Giảm 192,67 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ tại các địa phương: Phường Uông Bí (7,42 ha), phường Liên Hòa (45,55 ha), xã Đầm Hà (137,03 ha), Đặc khu Vân Đồn (0,16 ha), xã Hải Ninh (0,93 ha).

- Giảm 139,49 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất tại các địa phương: Phường Yên Tử (3,38 ha), phường Uông Bí (0,24 ha), xã Hải Hòa (0,05 ha), xã Điền Xá (0,01 ha), xã Hải Lạng (110,33 ha), xã Đầm Hà (22,84 ha), Đặc khu Vân Đồn (0,73 ha), phường Móng Cái 3 (1,92 ha).

- Giảm 2,83 ha do chuyển sang đất ở nông thôn tại các địa phương: Xã Tiên Yên (0,08 ha), xã Hải Lạng (0,01 ha), xã Đường Hoa (0,31 ha), Đặc khu Vân Đồn (2,01 ha), phường Móng Cái 3 (0,11 ha).

- Giảm 68,21 ha do chuyển sang đất ở đô thị tại các địa phương: Phường Đông Triều (3,23 ha), phường Mạo Khê (2,76 ha), phường Hoàng Quế (0,10 ha), Phường Yên Tử (2,81 ha), phường Vàng Danh (0,47 ha), phường Uông Bí (2,68 ha), phường Đông Mai (1,37 ha), phường Hải An (0,59 ha), phường Liên Hòa (0,10 ha), phường Tuần Châu (25,23 ha), phường Việt Hưng (0,02 ha), phường Hà Tu (0,21 ha), phường Thống Nhất (24,15 ha), phường Móng Cái 1 (0,36 ha), phường Móng Cái 2 (0,37 ha), phường Móng Cái 3 (3,11 ha).

- Giảm 389,84 ha do chuyển sang đất giao thông tại các địa phương: Phường Đông Triều (26,57 ha), phường Mạo Khê (31,04 ha), phường An Sinh (2,17 ha), phường Hoàng Quế (23,83 ha), phường Yên Tử (10,23 ha), phường Uông Bí (51,20 ha), phường Đông Mai (8,67 ha), phường Hiệp Hòa (9,30 ha), Đặc khu Vân Đồn (9,50 ha)... Nguyên nhân chuyển đổi mục đích sang đất có mục đích công cộng chủ yếu do xây dựng mới tuyến đường cao tốc, còn lại do đầu tư xây mới và mở rộng hệ thống giao thông nông thôn mới theo quy hoạch nông thôn mới…

- Giảm khác 648,02 ha chủ yếu do kỳ kiểm kê 2019 xác định loại đất sai tập trung tại các xã/phường Hoành Bồ (29,42 ha), phường Thống Nhất (60,49 ha), xã Kỳ Thượng (551,77 ha) ... giảm khác do điều chỉnh địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ từ các địa phương.

* Biến động tăng:

- Tăng 87,12 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa tại các địa phương: Phường Mạo Khê (0,56 ha), phường Yên Tử (71,87 ha), phường Vàng Danh (0,70 ha), phường Uông Bí (8,79 ha), xã Hải Hòa (2,10 ha), xã Hải Lạng (0,38 ha), Đặc khu Vân Đồn (2,06 ha).

- Tăng 19,60 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm tại các địa phương: Xã Mạo Khê (0,75 ha), xã Hoàng Quế (0,42 ha), phường Yên Tử (5,07 ha), phường Uông Bí (3,02 ha), phường Tuần Châu (0,02 ha), xã Hải Lạng (0,67 ha), xã Quảng Hà (0,04 ha), xã Đường Hoa (0,11 ha), Đặc khu Vân Đồn (2,61 ha), phường Móng Cái 1 (6,10 ha), phường Móng Cái 2 (0,09 ha), phường Móng Cái 3 (0,70 ha).

- Tăng 72,16 ha do được chuyển sang từ đất rừng phòng hộ tại các địa phương: Phường Uông Bí (2,50 ha), xã Hải Hòa (48,25 ha), xã Hải Lạng (20,25 ha), xã Đường Hoa (0,53 ha), xã Bình Liêu (0,52 ha), Đặc khu Vân Đồn (0,62 ha).

- Tăng 12,76 ha do được chuyển sang từ đất rừng sản xuất tại các địa phương: Xã Quảng Hà (2,42 ha), Đặc khu Vân Đồn (1,69 ha), xã Hải Hòa (8,46 ha).

- Tăng 25,95 ha do được chuyển sang từ đất công trình giao thông tại các địa phương: Phường Uông Bí (0,34 ha), phường Tuần Châu (0,11 ha), xã Hải Hòa (0,19 ha), xã Hải Lạng (0,27 ha), xã Quảng Tân (0,56 ha), Đặc khu Vân Đồn (1,91 ha), xã Hải Ninh (4,78 ha), Phường Móng Cái 1 (12,70 ha), phường Móng Cái 2 (1,87 ha), phường Móng Cái 3 (5,09 ha.

- Tăng 139,87 ha do chuyển sang từ đất bằng chưa sử dụng tại các địa phương: Phường Yên Tử (0,49 ha), phường Uông Bí (0,15 ha), phường Thống Nhất (30,06 ha), xã Hải Lạng (73,35 ha), xã Cái Chiên (0,90 ha), xã Quảng Hà

(0,35 ha), Đặc khu Vân Đồn (1,38 ha), xã Hải Sơn (0,28 ha), xã Hải Ninh (0,42 ha), phường Móng Cái 1 (3,12 ha)...

- Ngoài ra còn tăng do được chuyển sang từ các loại đất khác như: Đất trồng cây hàng năm khác (2,86 ha), đất nông nghiệp khác (7,08 ha), đất thương mại dịch vụ (3,16 ha), đất công trình thủy lợi (13,52 ha)...

2.2.2. Nhóm đất Phi nông nghiệp (PNN)

Diện tích đất Phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tính đến ngày 01/01/2020 là **94.974,09** ha và tính đến thời điểm ngày 31/12/2024 là **98.806,16** ha, tăng **4.012,07** ha. Trong đó:

2.2.2.1. Đất ở (OCT) tăng 873,87 ha so với năm 2019

+ Đất ở nông thôn (ONT) giảm 1.231,63 ha so với năm 2019.

Biến động đất ở nông thôn trong kỳ kiểm kê:

*Biến động giảm:

- Giảm 3,65 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm tại các địa phương: Phường Hà Tu (2,68 ha), phường Thống Nhất (0,09 ha), xã Hải Hòa (0,42 ha), xã Đông Ngũ (0,03 ha), xã Quảng Hà (0,22 ha), Đặc khu Vân Đồn (2,78 ha), xã Hải Sơn (0,11 ha).

- Giảm 316,49 ha do chuyển sang đất ở đô thị tại các địa phương: Phường Đông Triều (0,72 ha), phường Yên Tử (51,66 ha), Đặc khu Vân Đồn (69,35 ha), phường Móng Cái 1 (66,44 ha), phường Quảng Yên (128,31ha)…

- Giảm 24,40 ha do chuyển sang đất công trình giao thông tại các địa phương: Phường Thống Nhất (0,02 ha), xã Hải Hòa (0,16 ha), xã Điền Xá (0,55 ha), xã Tiên Yên (0,49 ha), xã Đông Ngũ (0,23 ha), xã Lương Minh (0,05 ha), xã Quảng Tân (0,83 ha), xã Quảng Tân (0,02 ha), xã Quảng Hà (0,80 ha), xã Đường Hoa (0,06 ha), Đặc khu Vân Đồn (14,51 ha).... Nguyên nhân chuyển đổi chủ yếu do xây dựng mới tuyến đường cao tốc còn lại do đầu tư xây mới và mở rộng hệ thống giao thông nông thôn mới theo quy hoạch nông thôn mới…

- Giảm khác 111,09 ha, nguyên nhân do một số xã ở các địa phương chuyển từ xã lên phường chủ yếu tập trung tại phường Thống Nhất (44,29 ha), phường Mông Dương (60,41 ha).

*Biến động tăng:

- Tăng 16,02 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây hang năm khác tại các địa phương: Phường Hà An (0,06 ha), phường Quảng La (0,07 ha), xã Hải Hòa (0,92 ha), xã Điền Xã (0,36 ha), xã Tiên Yên (0,42 ha), xã Đông Ngũ (0,07 ha), xã Hải Lạng (0,63 ha), xã Quảng Tân (2,05 ha), xã Đầm Hà (2,74 ha), xã Cái Chiên (0,04 ha), xã Quảng Đức (0,08 ha), xã Hoành Mô (0,02 ha), xã Lục Hồn (0,02 ha), xã Bình Liêu (0,06 ha), Đặc khu Vân Đồn (4,26 ha), xã Hải Sơn (0,52 ha).

- Tăng 60,07 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm tại các địa phương: phường Liên Hòa (2,14 ha), phường Quảng La (0,04 ha), phường Thống Nhất (6,49 ha), phường Mông Dương (0,16 ha), phường Cẩm phả (4,99 ha), xã Hải Hòa (4,02 ha), xã Điền Xá (0,02 ha), xã Tiên Yên (1,22 ha), xã Đông

Ngũ (4,54 ha), xã Hải Lạng (6,66 ha), xã Quảng Tân (2,25 ha), xã Đầm Hà (4,00 ha), xã Cái Chiên (0,15 ha), xã Đường Hoa (2,95 ha), xã Quảng Đức (0,52 ha), xã Hoành Mô (0,26 ha), xã Bình Liêu (0,23 ha), Đặc khu Vân Đồn (15,37 ha), xã Hải Sơn (4,95 ha), xã Hải Ninh (0,43 ha).

- Tăng 58,71 ha do được chuyển sang từ đất ở đô thị chủ yếu tại Xã Đầm Hà (58, 71 ha).

- Ngoài ra còn tăng do chuyển sang từ các loại đất như: Đất rừng phòng hộ (2,07 ha), đất rừng sản xuất (6,64 ha), đất nuôi trồng thủy sản (2,83 ha), đất thương mại, dịch vụ (1,15 ha), đất cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp (1,65 ha)…

+ Đất ở đô thị (ODT) tăng 2.105,49 ha so với năm 2019.

Biến động đất ở đô thị trong kỳ kiểm kê:

*Biến động tăng:

- Tăng 156,06 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa tại các địa phương: Phường Đông Triều (7,10 ha), phường Mạo Khê (10,50 ha), phường Bình Khê (1,62 ha), phường An Sinh (2,37 ha), phường Hoàng Quế (2,83 ha), phường Yên Tử (3,13 ha), phường Vàng Danh (2,96 ha), phường Uông Bí (7,08 ha), phường Đông Mai (1,56 ha), phường Hiệp Hòa (2,22 ha), phường Quảng Yên (0,89 ha), phường Hà An (0,02 ha), phường Phong Cốc (1,93 ha), phường Liên Hòa (2,26 ha), phường Tuần Châu (64,50 ha), phường Việt Hưng (2,40 ha), phường Móng Cái 1 (20,79 ha), phường Móng Cái 2 (7,61 ha), phường Móng Cái 3 (3,51 ha).

- Tăng 27,14 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác tại các địa phương: Phường Đông Triều (0,59 ha), phường Mạo Khê (0,55 ha), phường Bình Khê (0,19 ha), phường An Sinh (0,14 ha), phường Yên Tử (0,43 ha), phường Vàng Danh (1,10 ha), phường Uông Bí (1,85 ha), phường Đông Mai (2,65 ha), phường Hiệp Hòa (0,16 ha), phường Quảng Yên (0,21 ha), phường Hà An (0,06 ha), phường Liên Hòa (0,15 ha), phường Tuần Châu (0,22 ha), phường Việt Hưng (0,26 ha), phường Cửa Ông (2,09 ha), phường Móng Cái 1 (1,33 ha), phường Móng Cái 2 (3,44 ha), Phường Móng Cái 3 (2,84 ha). Nguyên nhân tăng đất ở đô thị tại các địa phương trên chủ yếu do chuyển đổi mục đích tại các vị trí đất xen kẹp trong khu dân cư và một số dự án bất động sản.

- Tăng 265,28 ha từ đất trồng cây lâu năm tại các địa phương: Phường Đông Triều (15,61 ha), phường Mạo Khê (9,87 ha), phường Bình Khê (14,90 ha), phường An Sinh (12,36 ha), phường Hoàng Quế (9,97 ha), phường Yên Tử (12,56 ha), phường Vàng Danh (6,55 ha), phường Uông Bí (14,24 ha), phường Đông Mai (12,27 ha), phường Hiệp Hòa (14,47 ha), phường Quảng Yên (10,19 ha), phường Hà An (13,20 ha), phường Phong Cốc (3,67 ha), phường Liên Hòa (2,14 ha), phường Cao Xanh (1,86 ha), phường Tuần Châu (4,09 ha), phường Việt Hưng (2,05 ha), phường Bãi Cháy (1,31 ha), phường Hà Tu (7,22 ha), phường Hà Lầm (5,66 ha), phường Thống Nhất (6,49 ha), phường Cẩm Phả (4,99 ha), phường Cửa Ông (12,97 ha), phường Móng Cái 1 (30,74 ha), phường Móng Cái 2 (5,19 ha), phường Móng Cái 3 (8,09). Nguyên nhân tăng đất ở đô thị tại các địa phương trên chủ yếu do chuyển đổi mục đích tại các vị trí đất xen kẹp trong khu dân cư.

- Tăng 316,49 ha do được chuyển sang từ đất ở nông thôn tại các địa phương: Phường Đông Triều (0,72 ha), phường Yên Tử (51,66 ha), phường Móng Cái 1 (64,44 ha)…

- Tăng khác 117,76 ha tập trung chủ yếu tại các xã/phường: Phường Vàng Danh (3,28 ha), phường Hạ Long (6,01 ha), phường Thống Nhất (24,17 ha), phường Mông Dương (60,41 ha)…

*Biến động giảm:

- Giảm 58,71 ha do chuyển sang đất ở nông thôn tại xã Đầm Hà (58,71 ha).

- Giảm 37,72 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ tại các địa phương: Phường Mạo Khê (3,02 ha), phường Yên Tử (0,36 ha), phường Vàng Danh (4,47 ha), phường Uông Bí (0,31 ha), phường Tuần Châu (0,88 ha), phường Bãi Cháy (26,61 ha)...

- Giảm 41,33 ha do chuyển sang đất công trình giao thông tại các địa phương: Phường Đông Triều (0,26 ha), phường Mạo Khê (2,55 ha), phường Bình Khê (0,16 ha), phường An sinh (1,42 ha), phường Hoàng Quế (0,61 ha), phường Yên Tử (1,46 ha), phường Vàng Danh (0,27 ha), phường Uông Bí (0,76 ha), phường Hiệp Hòa (0,70 ha), phường Phong Cốc (0,65 ha), phường Liên Hòa (0,20 ha), phường Cao Xanh (0,83 ha), phường Tuần Châu (4,47 ha), phường Việt Hưng (3,90 ha), phường Bãi Cháy (0,41 ha), phường Hà Lầm (0,84 ha), phường Hồng Gai 0,40 ha), phường Hoành Bồ (1,05 ha)... Nguyên nhân chuyển đổi chủ yếu do xây dựng mới tuyến đường cao tốc còn lại do đầu tư xây mới và mở rộng hệ thống giao thông nông thôn mới theo quy hoạch nông thôn mới…

- Giảm khác 69,47 ha chủ yếu do kỳ kiểm kê 2019 tập trung chủ yếu tại các xã/phường Phường Uông Bí (54,46 ha), phường Hồng Gai (6,02 ha), phường Kỳ Thượng (7,59 ha).

2.2.2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) tăng 28,43 ha so với năm 2019.

Biến động đất xây dựng trụ sở cơ quan trong kỳ kiểm kê:

- Tăng 10,58 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang tại các địa phương: Phường Mạo Khê (0,91 ha), phường Vàng Danh (0,76 ha), phường Hiệp Hòa (0,29 ha), phường Quảng Yên (0,89 ha), Đăck khu Vân Đồn (0,02 ha), phường Móng Cái (7,45 ha).

- Tăng 7,88 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang tại các địa phương: Phường Uông Bí (0,01 ha), phường Qảng Yên (0,05 ha), xã Đầm Hà (0,15 ha), phường Móng Cái 1 (7,62 ha).

- Tăng 2,23 ha do chuyển từ đất ở đô thị tại các địa phương: Phường Uông Bí (0,01 ha), phường Hoành Bồ (0,04 ha), xã Lương Minh (0,03 ha)…

2.2.2.3. Đất quốc phòng (CQP): tăng 244,04 ha so với năm 2019

Biến động đất quốc phòng trong kỳ kiểm kê:

- Tăng 26,77 ha do được chuyển sang từ đất rừng phòng hộ tại các địa phương: Phường Yên Tử (0,49 ha), phường Vàng Danh (0,87 ha), phường Tuần Châu (0,69 ha), phường Cửa Ông (0,02 ha), xã Hải Hòa (0,31 ha), xã Quảng Tân

(0,31 ha), Đặc khu Vân Đồn (0,37 ha), xã Hải Sơn (0,83 ha), nguyên nhân do rà soát lại ranh giới đất quốc phòng.

- Tăng 250,33 ha do được chuyển sang đất rừng sản xuất tại các địa phương: Phường Yên Tử (13,26 ha), phường Vàng Danh (6,22 ha), phường Đông Mai (0,01 ha), phường Tuần Châu (5,68 ha), phường Hạ Long (0,21 ha), phường Hoành Bồ (7,56 ha), xã Hải Hòa (123,68 ha), xã Quảng Hà (5,94 ha), xã Đường Hoa (0,17 ha), xã Hoành Mô (0,23 ha), xã Bình Liêu (9,09 ha), Đặc klhu Vân Đồn (14,27 ha), xã Hải Sơn (3,75 ha), phường Móng Cái 3 (56,14 ha), nguyên nhân do rà soát lại ranh giới đất quốc phòng.

2.2.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN) tăng 424,81 ha so với năm 2019.

- Tăng chủ yếu ở đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) tăng (23,78 ha), đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) tăng (74,06 ha), đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (DTT) tăng (173,99) và đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK) tăng (31,33 ha).

2.2.2.5. Đất sản xuất, kinh doanh Phi nông nghiệp (CSK): tăng 726,21 ha so với năm 2019.

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp (SCC) tăng (2.470,74 ha), đất cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp (SKC) giảm (235,84 ha), đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) giảm (191,62 ha).

2.2.2.6. Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC) tăng 1.530,90 ha so với năm 2019.

*Biến động tăng:

- Đất công trình giao thông (DGT) tăng (2.462,24 ha), đất công trình cấp thoát nước (DCT) tăng (229,09 ha), đất công trình phòng chống thiên tai (DPC) tăng (368,64 ha), đất công trình xử lý chất thải (DRA) tăng (170,96 ha), đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL) tăng (120,76 ha), đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV) tăng (207,81 ha).

*Biến động giảm:

- Đất công trình thủy lợi (DTL) giảm (659,42 ha), đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV) giảm (383,01 ha).

2.2.2.7. Đất cơ sở tôn giáo (TON) tăng 25,54 ha so với năm 2019.

Biến động đất có mục đích tôn giáo trong kỳ kiểm kê:

- Tăng 3,87 ha do chuyển từ đất rừng phòng hộ của Đặc khu Vân Đồn.

- Tăng 9,90 ha do chuyển từ đất rừng sản xuất sang tại các địa phương: Phường Uông Bí (2,68 ha), xã Quảng Tân (6,26 ha).

- Tăng 5,59 ha do được chuyển sang từ đất công trình giao thông tại các địa phương: Phường Uông Bí (0,03 ha), phường Việt Hưng (0,07 ha), xã Quảng Tân (0,09 ha), xã Quảng Hà (0,06 ha), Đặc khu Vân Đồn (5,32 ha).

2.2.2.8. Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN): tăng 4,84 ha so với năm 2019.

Biến động đất cơ sở tín ngưỡng trong kỳ kiểm kê:

- Tăng 1,33 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang tại các địa phương: Phường Đông Triều (0,01 ha), xã Đông Ngũ (0,78 ha), xã Lục Hồn (0,39 ha).

- Tăng 1,52 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang tại các địa phương: Xã Tiên Yên (0,12 ha), xã Đông Ngũ (0,71 ha), xã Lục Hồn (0,16 ha).

- Tăng 1,63 ha do chuyển từ đất rừng sản xuất sang tại các địa phương: Phường Móng Cái 1 (0,36 ha), xã Bình Liêu (0,50 ha), xã Cái Chiên (0,12 ha), xã Hải Hòa (0,26 ha).

2.2.2.9. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng (NTD) tăng 95,21 ha so với năm 2019.

Biến động đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng trong kỳ kiểm kê:

- Tăng 7,61 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang tại các địa phương: Phường An Sinh (4,29 ha), Phường Yên Tử (0,65 ha), phường Liên Hòa (0,13 ha), xã Hải Sơn (0,90 ha), phường Móng Cái 3 (0,51 ha).

- Tăng 39,16 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang tại các địa phương: Phường An Sinh (25,01 ha), phường Yên Tử (4,96 ha), phường Vàng Danh (1,85 ha), phường Cao Xanh (0,40 ha), xã Hải Hòa (0,02 ha), xã Tiên Yên (0,04 ha), phường Móng Cái 3 (0,08 ha).

- Tăng 42,18 ha do chuyển từ đất rừng sản xuất sang tại các địa phương: Phường Yên Tử (3,06 ha), phường Vàng Danh (4,58 ha), phường Hoành Bồ (7,49 ha), phường Cửa Ông (0,39 ha), xã Tiên Yên (0,39 ha), xã Đầm Hà (0,57 ha), đất rừng sản xuất (7,01 ha), phường Móng Cái 1 (1,01 ha), phường Móng Cái 3 (12,31 ha).

- Tăng 13,26 ha do chuyển từ đất rừng phòng hộ sang tại các địa phương: Phường Cao Xanh (0,97 ha), xã Hải Sơn (10,42 ha).

2.2.2.10. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): giảm 1.293,23 ha so với năm 2019.

Biến động đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong kỳ kiểm kê giảm chủ yếu do trong kỳ Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai, chưa giao, chưa cho thuê.

2.2.2.11. Đất có mặt nước chuyên dùng giảm 101,22 ha so với năm 2019

Biến động đất có mặt nước chuyên dùng trong kỳ kiểm kê:

- Giảm 37,82 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản;

- Giảm 27,71 ha do chuyển sang đất công trình giao thông;

- Giảm 19,56 ha do chuyển sang đất công trình thủy lợi;

- Giảm 38,18 ha do chuyển sang đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê tại các địa phương.

2.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD).

Diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tính đến thời điểm ngày 01/01/2020 là **40.141,63** ha và tính đến thời điểm ngày 31/12/2024 là **44.020,83** ha, tăng **3.879,19** ha, trong đó:

+ Đất bằng chưa sử dụng (BCS): giảm **8.136,12** ha *so với* năm 2019

Biến động đất bằng chưa sử dụng trong kỳ kiểm kê:

- Giảm 59,78 ha vào đất trồng lúa; 104,17 ha vào đất trồng cây hàng năm khác; 17,77 ha vào đất trồng cây lâu năm; 114,37 ha vào đất rừng sản xuất; 41,26 ha vào đất rừng phòng hộ; 0,95 ha vào đất rừng đặc dụng; 347,13 ha vào đất nuôi trồng thủy sản; 11,90 ha vào đất nông nghiệp khác; 139,87 ha vào đất nuôi trồng thủy sản; 4,29 ha vào đất ở nông thôn; 163,72 ha vào đất ở đô thị; 1,64 ha vào đất xây dựng trụ sở cơ quan; 13,06 ha vào đất cơ sở giáo dục; 166,21 vào đất cơ sở thể dục thể thao; 212,15 ha vào đất khu công nghiệp; 59,86 ha đất thương mại dịch vụ; 298,52 ha vào đất công trình giao thông; 51,43 ha vào đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; 56,12 ha vào đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá; 132,41 ha vào đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối; 1.225,45 ha vào đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê; 26,89 ha vào đất mặt nước chuyên dùng; 5.175,91 ha vào đất có mặt nước chưa sử dụng...

+ Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) giảm **370,31** *ha so với năm 2019*

Biến động đất đồi núi chưa sử dụng trong kỳ kiểm kê:

- Giảm 0,63 ha vào đất trồng cây hàng năm khác; 3,41 ha vào đất trồng cây lâu năm; 224,64 ha vào đất rừng sản xuất; 1,03 ha vào đất nuôi trồng thủy sản; 1,65 ha vào đất ở nông thôn; 0,10 ha vào đất ở đô thị; 1,94 ha vào đất quốc phòng; 1,83 ha vào đất khu công nghiệp; 6,93 ha vào đất công trình giao thông; 22,03 ha vào đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê…

IV. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ KIỂM KÊ THEO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ theo các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; kế hoạch sử dụng đất hàng năm của các địa phương đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Căn cứ vào tình hình chuyển mục đích sử dụng đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh trong 5 năm qua.

Kết quả thực hiện việc chuyển mục đích các loại đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm vừa qua đạt được như sau:

1. Đất trồng lúa

Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) của tỉnh Quảng Ninh tính đến ngày 31/12/2024 là 29.125,53 ha, theo kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 là 27.437 ha, đạt 106,16% so với chỉ tiêu.

Chỉ tiêu đất trồng lúa đạt tỷ lệ cao do các đơn vị tư vấn kiểm kê đất đai năm 2024 đã đi rà soát thực địa chi tiết, xác định lại mục đích các diện tích đất trồng lúa nhầm lẫn từ kỳ trước.

2. Đất trồng cây hàng năm khác

Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) của tỉnh Quảng Ninh tính đến ngày 31/12/2024 là 7.382,48 ha.

3. Đất trồng cây lâu năm

Đất trồng cây lâu năm (CLN) của tỉnh Quảng Ninh tính đến ngày 31/12/2024 là 20.523,93 ha.

4. Đất lâm nghiệp

+ Đất rừng sản xuất: Đất rừng sản xuất (RSX) của tỉnh Quảng Ninh tính đến ngày 31/12/2024 là 250.978,01 ha, theo kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 là 237.498 ha, đạt 105,67% so với chỉ tiêu.

+ Đất rừng phòng hộ: Đất rừng phòng hộ (RPH) của tỉnh Quảng Ninh tính đến ngày 31/12/2024 là 122.057,05 ha, theo kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 là 113.557 ha, đạt 107,48% so với chỉ tiêu.

+ Đất rừng đặc dụng: Đất rừng đặc dụng (RDD) của tỉnh Quảng Ninh tính đến ngày 31/12/2024 là 24.714,05 ha, theo kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 là 37,940 ha, đạt 65,14% so với chỉ tiêu đề ra.

Ngày 11/02/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 80/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó có nội dung: "*Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để triển khai lập các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo quy định của pháp luật có liên quan".*

Ngày 24/8/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 895/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó có nội dung: "*Phạm vi quy hoạch: Toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, bao gồm một số đảo và quần đảo và đối tượng quy hoạch: Đất lâm nghiệp (gồm đất có rừng, đất chưa có rừng được quy hoạch để phát triển rừng), các công trình kết cấu hạ tầng lâm nghiệp như: hệ thống vườn ươm, đường vận chuyển lâm sản, các công trình phục vụ bảo vệ rừng như trạm bảo vệ rừng, chòi canh, đường băng cản lửa".*

Hiện nay, về không gian phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đang được thực hiện theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5. Đất nuôi trồng thuỷ sản

Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2024, diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS) của tỉnh Quảng Ninh là 24.810,31 ha. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản còn

tăng do việc chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất khác khi thực hiện theo quyết định giao đất, cho thuê đất; do thay đổi địa giới hành chính các địa phương.

6. Đất nông nghiệp khác

Kết quả tính đến ngày 31/12/2024, diện tích đất nông nghiệp khác (NKH) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh là 637,33 ha.

7. Đất ở

+ Đất ở tại nông thôn (ONT) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh kết quả tính đến ngày 31/12/2024, diện tích đất ở tại nông thôn (bao gồm cả diện tích đất ở hiện đã cấp giấy chứng nhận cho các tổ chức, cá nhân nhưng chưa xây dựng nhà ở) là 2.562,35 ha. Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn chưa đạt là do trong quá trình thực hiện kiểm kê, các đơn vị tư vấn đã bóc tách chi tiết hơn hạn mức đất ở xen lẫn trong khu dân cư đối với các thửa đất có mục đích ở kết hợp trồng cây lâu năm so với kỳ kiểm kê năm 2019. Bên cạnh đó, còn một số điểm quy hoạch khu dân cư nông thôn tại các xã chưa được thực hiện đầu tư xây dựng.

+ Đất ở tại đô thị (ODT) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo kết quả tính đến ngày 31/12/2024, diện tích đất ở tại đô thị (bao gồm cả diện tích đất ở hiện đã cấp giấy chứng nhận cho các tổ chức, cá nhân nhưng chưa xây dựng nhà ở) là 7.424,36 ha. Chỉ tiêu đất ở tại đô thị chưa đạt là do trong quá trình thực hiện kiểm kê, các đơn vị tư vấn đã bóc tách chi tiết hơn hạn mức đất ở xen lẫn trong khu dân cư đối với các thửa đất có mục đích ở kết hợp trồng cây lâu năm so với kỳ kiểm kê năm 2019; một số dự án đầu tư xây dựng khu dân cư đô thị chưa được thực hiện đầu tư xây dựng.

9. Đất xây công trình sự nghiệp

Kết quả thực hiện tính đến ngày 31/12/2024, tổng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN) là 2.343,55 ha.

10. Đất quốc phòng

Theo kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025, diện tích đất quốc phòng (CQP) của tỉnh Quảng Ninh là 5.641 ha. Kết quả thực hiện tính đến ngày 31/12/2024, diện tích đất quốc phòng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh là 5.041,27 ha, đạt 89,33% chỉ tiêu đề ra.

11. Đất an ninh

Theo kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025, diện tích đất An ninh (CAN) của tỉnh Quảng Ninh là 1.461 ha. Kết quả thực hiện tính đến ngày 31/12/2024, diện tích đất an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh là 859,87 ha, đạt 58,85% chỉ tiêu đề ra.

12. Đất sản xuất, kinh doanh Phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện tính đến ngày 31/12/2024, diện tích đất đất sản xuất, kinh doanh Phi nông nghiệp (CSK) là 3.013,95 ha.

13. Đất tôn giáo, tín ngưỡng

Kết quả tính đến ngày 31/12/2024, diện tích đất đất đất tôn giáo, tín ngưỡng là 99,73 ha.

14. Đất nghĩa trang, nghĩa địa

Kết quả tính đến ngày 31/12/2024, diện tích đất đất đất đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng (NTD) là 2.152,68 ha.

15. Đất chưa sử dụng

Kết quả tính đến ngày 31/12/2024, diện tích đất đất đất đất chưa sử dụng là 44.020,83 ha. Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2025 còn nhiều là do các dự án khi thực hiện triển khai ít lấy vào đất chưa sử dụng; việc điều chỉnh địa giới hành chính và xác định đường triều kiệt cũng làm tăng diện tích đất chưa sử dụng vùng ven biển; diện tích đất của một số dự án khai thác khoáng sản, sản xuất Phi nông nghiệp sau khi trả lại đất vẫn chưa xác định được kế hoạch đưa vào sử dụng hoặc chuyển sang các mục đích sử dụng khác.

VI. Kết quả thực hiện kiểm kê chuyên đề theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ "Về việc kiểm kê đất đai năm 2024"

1. Tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông lâm trường.

- Tính đến ngày 31/12/2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có tổng số 8 Công ty đang quản lý, sử dụng đất nông, lâm nghiệp với tổng diện tích đang quản lý, sử dung: 55.456,43 ha, trong đó:

+ Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Hoành Bồ: Tổng diện tích đang quản lý, sử dụng 6.876,36 ha.

+ Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Uông Bí: Tổng diện tích đang quản lý, sử dụng 5.140,58 ha.

+ Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Cẩm Phả: Tổng diện tích đang quản lý, sử dụng 9.215,02 ha.

+ Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ba Chẽ: Tổng diện tích đang quản lý, sử dụng 4.331,02 ha.

+ Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tiên Yên: Tổng diện tích đang quản lý, sử dụng 5.008,78 ha.

+ Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bình Liêu: Tổng diện tích đang quản lý, sử dụng 5.166,26 ha.

+ Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Vân Đồn: Tổng diện tích đang quản lý, sử dụng 8.769,13 ha.

+ Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đông Triều: Tổng diện tích đang quản lý, sử dụng 10.949,30 ha.

2. Tình hình đất sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)

6.1. Đất sạt lở.

Theo báo cáo của các địa phương, tính đến ngày 31/12/2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 36,99 ha đất sạt lở, trong đó có 20,55 ha là đất chăn nuôi tập trung sạt lở ven sông và 16,44 ha là là đất chăn nuôi tập trung sạt lở vùng đồi núi tập trung tại xã Thống nhất.

6.2. Đất bồi đắp.

Tính đến ngày 31/12/2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 0 ha đất bồi đắp.

VII. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

1. Về tình hình thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh Quảng Ninh sau quá trình thực hiện đến nay đã hoàn thành và thu được kết quả tốt, đạt yêu cầu về các nội dung cơ bản của Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án *"Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024"*. Trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Ủy ban nhân dân các cấp nắm được chính xác diện tích quỹ đất hiện có, cơ cấu của từng loại đất theo mục đích sử dụng, từ đó nắm chắc và toàn diện hơn các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, có đầy đủ tài liệu cơ bản để làm nền tảng cho việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Từng bước nâng cao chất lượng công tác quản lý đất đai đi vào cuộc sống tại địa phương.

1.1. Tích cực

- Ủy ban nhân dân tỉnh, UBND cấp xã quan tâm chỉ đạo sâu sát và đề ra kế hoạch đúng với tình hình địa phương nên trong quá trình triển khai thực hiện không phát sinh các vấn đề khó khăn phức tạp.

- Tiến độ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã đảm bảo thời gian, khối lượng và chất lượng chuyên môn, tạo tiền đề cơ bản cho thành phố thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đạt kết quả tốt, đảm bảo theo đúng các quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thực hiện ở cấp xã phản ánh trung thực, khách quan và đạt độ tin cậy cao.

- UBND tỉnh đã bám sát theo phương án được phê duyệt, các nội dung yêu cầu cơ bản của Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024.

- Công tác chuẩn bị, lập phương án, kế hoạch, tài liệu phục vụ cho yêu cầu công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được cung cấp kịp thời, đáp ứng đầy đủ, có độ chính xác cao tạo điều kiện tốt nhất cho cấp xã triển khai thực hiện.

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, tổng hợp số liệu và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đều sử dụng công nghệ tin học để xử lý và biên tập. Kết quả nhận được có độ tin cậy cao và đồng bộ. Đây là kết quả chuẩn bị lâu dài của địa phương, nâng cao dần chất lượng của công tác quản lý và các công nghệ mới đã được đưa vào vận hành có hiệu quả.

1.2. Hạn chế

- Đội ngũ cán bộ của cấp xã trình độ chuyên môn không đồng đều.

- Một số đơn vị, tổ chức có liên quan khi phối hợp thực hiện tinh thần trách nhiệm chưa cao.

- Hồ sơ địa chính quản lý ở các cấp thiếu tập trung và không thống nhất. Việc tổ chức bảo quản, sử dụng hồ sơ địa chính ở cấp xã còn nhiều bất cập.

- Công tác cập nhật biến động hồ sơ địa chính chưa thực hiện thường xuyên và kịp thời nên khi thực hiện kiểm kê gặp rất nhiều khó khăn đối với công tác điều tra hiện trạng sử dụng đất, khoanh vẽ bản đồ do các biến động chưa được cập nhật. Một số số liệu, tài liệu do không được cập nhật chặt chẽ, thiếu đồng bộ, nên quá trình thu thập phải xử lý rất khó khăn.

- Công tác thống kê đất đai hàng năm của cấp xã làm chưa tốt, thiếu tính trung thực và kịp thời; một số nơi còn thực hiện mang tính chất đối phó.

1.3. Nguyên nhân:

Việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp làm thay đổi toàn bộ máy và vị trí làm việc đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại các đơn vị hành chính mới; cán bộ mới tiếp cận lại nhiệm vụ kiểm kê đất đai nên cần thời gian nắm bắt lại địa bàn cũng như công việc chuyên môn. Điều này gây áp lực rất lớn đến Uỷ ban nhân dân cấp xã cũng như Sở Nông nghiệp và Môi trường nhằm đáp ứng tiến độ khi thực hiện công tác tổng hợp lại số liệu kiểm kê diện tích đất đai sau sáp nhập.

Ngoài ra, do việc thực hiện kiểm kê sau sáp nhập được tiến hành ngay sau khi triển khai mô hình chính quyền 2 cấp và sắp xếp đơn vị hành chính nhưng địa giới hành chính cấp xã chưa được lập và chuẩn hoá theo quy định, điều này khiến Uỷ ban nhân dân cấp xã và Sở Nông nghiệp và Môi trường còn lúng túng khi xác định ranh giới của các đơn vị hành chính cấp xã sau sáp nhập, phải sử dụng tạm thời bản đồ phương án chia tách theo hướng dẫn của Sở Nội vụ để thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

2. Tình hình quản lý, sử dụng đất

2.1. Những mặt được

- Cơ cấu sử dụng giữa các loại đất nông nghiệp có sự thay đổi tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa, mang lại hiệu quả kinh tế cao;

- Sự gia tăng đất Phi nông nghiệp trong 5 năm qua, nhất là các loại đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất ở, thể hiện sự nỗ lực cố gắng rất lớn của các địa phương trong việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng để giao đất, cho thuê đất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo đảm cho phát triển kinh tế, xã hội ổn định, bền vững; nâng cao đời sống nhân dân, rút ngắn được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

- Các địa phương đã cơ bản hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận đối với các loại đất chính; nhiều địa phương đã xây dựng được cơ sở dữ liệu đất đai, phục vụ tích cực, hiệu quả cho thực hiện các nhiệm vụ quản lý đất đai ở các cấp, trong đó có công tác thống kê, kiểm kê đất đai.

2.2. Những hạn chế, bất cập

Bên cạnh những ưu điểm trên đây, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cũng phản ánh một số bất cập trong quản lý, sử dụng đất:

a) Bất cập trong sử dụng đất

Diện tích đất do tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài và tổ chức liên doanh với nước ngoài sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh vẫn chiếm tỷ trọng thấp cho thấy việc thu hút, khuyến khích đầu tư chưa tốt.

b) Bất cập trong quản lý đất đai

Hệ thống hồ sơ địa chính của nhiều địa phương vẫn chưa được lập đầy đủ; nhiều nơi phát triển đã thay đổi nhiều so với bản đồ địa chính; việc chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính chưa được thực hiện đầy đủ, thường xuyên theo quy định. Sự hạn chế này không chỉ khó khăn cho quản lý đất đai mà còn ảnh hưởng đến việc thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ.

PHẦN THỨ BA

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

1. Kết luận

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 đã đánh giá cơ bản chính xác tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Ninh theo hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm và biến động đất đai từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.

Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của tỉnh Quảng Ninh được tổng hợp từ kết quả của các địa phương trong tỉnh và được xây dựng đúng hướng dẫn về loại đất, đối tượng quản lý, sử dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Quảng Ninh là cơ sở phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai cũng như công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương trong thời gian tới.

2. Kiến Nghị

Việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (tỉnh và xã) đặt ra yêu cầu đổi mới mạnh mẽ trong công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đảm bảo quản lý thống nhất, chặt chẽ và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Quảng Ninh đề xuất một số biện pháp chủ yếu như sau:

2.1. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật và quy hoạch

2.1.1. Rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về đất đai

Rà soát, sửa đổi các quy định còn chồng chéo, mâu thuẫn để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa Luật Đất đai với các luật liên quan như Luật Quy hoạch, Luật Xây dựng, Luật Kinh doanh bất động sản; ...

2.1.2. Tăng cường vai trò của quy hoạch sử dụng đất cấp xã

- Tổ chức triển khai nghiêm túc quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; tăng cường giám sát việc thực hiện, đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả.

- Công khai, minh bạch thông tin quy hoạch trên cổng thông tin điện tử của tỉnh và tại trụ sở các xã, đảm bảo người dân, doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận, hạn chế tranh chấp và khiếu kiện.

- Thực hiện đánh giá, rà soát, điều chỉnh định kỳ quy hoạch sử dụng đất theo chu kỳ 5 năm, kịp thời cập nhật biến động và định hướng phát triển mới.

2.2. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý đất đai cấp xã

2.2.1. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ địa chính cấp xã

- Nâng cao chất lượng lập quy hoạch: Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khoa học, khả thi, sát với thực tiễn và tuân thủ các quy hoạch cấp cao hơn. Cần công khai, lấy ý kiến rộng rãi của người dân và doanh nghiệp.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện quy hoạch: Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, sử dụng đất sai mục đích. Hạn chế tối đa việc điều chỉnh quy hoạch tùy tiện, thiếu cơ sở.

- Đẩy mạnh công tác kiểm kê, đăng ký đất đai: Rà soát, thống kê chính xác quỹ đất hiện có, tình trạng sử dụng để có kế hoạch phân bổ, khai thác hiệu quả.

2.2.2. Hiện đại hóa công tác quản lý đất đai

- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai số quốc gia: Ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thám, GIS để xây dựng hệ thống thông tin đất đai thống nhất, minh bạch, cho phép tra cứu, quản lý biến động đất đai theo thời gian thực cho toàn tỉnh.

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính: Rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục liên quan đến đất đai (cấp sổ đỏ, chuyển nhượng, cho thuê...), giảm phiền hà cho người dân và doanh nghiệp.

- Tăng cường năng lực cán bộ quản lý đất đai: Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, đạo đức cho đội ngũ cán bộ địa chính các cấp để đảm bảo thực thi pháp luật chính xác, công bằng.

2.3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

2.3.1. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra định kỳ và chuyên đề

- Tổ chức kiểm tra việc chấp hành quy hoạch sử dụng đất, đặc biệt ở các khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh, khu công nghiệp, khu du lịch và khu vực biên giới.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đặc biệt đối với các khu vực có biến động sau sáp nhập địa giới hành chính, khu vực biên giới và các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất quy mô lớn; xử lý nghiêm các vi phạm trong quá trình thực hiện.

- Tăng cường giám sát trách nhiệm của cán bộ địa chính cấp xã trong việc cập nhật, quản lý hồ sơ địa chính.

2.3.2. Xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm

- Áp dụng nghiêm các biện pháp xử phạt hành chính, cưỡng chế khôi phục hiện trạng đối với các trường hợp lấn chiếm, chuyển mục đích trái phép, xây dựng không phép.

- Xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức vi phạm, buông lỏng quản lý, tiếp tay hoặc gây thất thoát tài nguyên đất.

2.3.3. Phát huy vai trò giám sát của cộng đồng

- Phát huy vai trò giám sát của cộng đồng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác quản lý, sử dụng đất đai, đặc biệt tại các xã biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số; bảo đảm công khai, minh bạch và đồng thuận trong thực hiện chính sách đất đai.

- Tăng cường công khai thông tin quy hoạch sử dụng đất, quyết định giao đất, thu hồi đất và kết quả xử lý vi phạm trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2.4. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai

2.4.1. Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền

- Sử dụng đa phương tiện: Tận dụng tối đa các kênh truyền thông chính thống như báo chí, đài phát thanh, truyền hình. Đặc biệt chú trọng các nền tảng số như cổng thông tin điện tử, mạng xã hội (Facebook, Zalo) để tiếp cận đông đảo người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ.

- Tổ chức các buổi tọa đàm, hội nghị, tập huấn: Thường xuyên tổ chức các buổi tuyên truyền trực tiếp tại các thôn, xóm, tổ dân phố với sự tham gia của các chuyên gia pháp lý để giải đáp thắc mắc của người dân ngay tại chỗ.

- Xây dựng tài liệu tuyên truyền đơn giản, dễ hiểu: Biên soạn các cẩm nang, tờ rơi, infographic (đồ họa thông tin) tóm tắt các nội dung cốt lõi của pháp luật đất đai bằng ngôn ngữ phổ thông, tránh dùng thuật ngữ pháp lý phức tạp.

2.4.2. Xây dựng nội dung tuyên truyền trọng tâm, thiết thực

- Tập trung vào các vấn đề người dân quan tâm: Phổ biến rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thủ tục hành chính liên quan đến cấp giấy chứng nhận (sổ đỏ), chuyển nhượng, thừa kế, cho thuê, quy trình giải quyết tranh chấp, khiếu nại.

- Cập nhật các quy định mới: Kịp thời thông tin về những điểm mới của Luật Đất đai (sửa đổi) và các văn bản hướng dẫn thi hành ngay khi có hiệu lực.

- Phổ biến các mô hình, điển hình tốt: Giới thiệu các địa phương làm tốt công tác quản lý đất đai, sử dụng đất hiệu quả để nhân rộng.

2.4.3. Nâng cao vai trò của các tổ chức, đoàn thể chính trị - xã hội

- Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể: Tăng cường phối hợp với Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên... trong việc lồng ghép nội dung tuyên truyền pháp luật đất đai vào các buổi sinh hoạt thường kỳ.

- Đào tạo đội ngũ báo cáo viên pháp luật: Bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật tại cơ sở (cán bộ địa chính xã, phường, tổ hòa giải) để họ trở thành cánh tay nối dài phổ biến pháp luật đến từng hộ gia đình.

2.4.4. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin

- Cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến: Giúp người dân dễ dàng tìm hiểu thủ tục, nộp hồ sơ trực tuyến, giảm thời gian và chi phí đi lại.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu pháp luật đất đai: Tạo một kho dữ liệu số đầy đủ, dễ tìm kiếm, cho phép người dân tra cứu các văn bản pháp luật, quy hoạch sử dụng đất một cách minh bạch.

Thông qua việc đẩy mạnh đồng bộ các biện pháp này, nhận thức của người dân và doanh nghiệp về pháp luật đất đai sẽ được nâng cao rõ rệt, từ đó góp phần sử dụng tài nguyên đất đai một cách tiết kiệm, hiệu quả, bền vững và hạn chế tối đa các vi phạm, tranh chấp pháp lý.

Trên đây là báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của tỉnh Quảng Ninh, UBND tỉnh Quảng Ninh trân trọng báo cáo, kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét phê duyệt./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- V0, V1, QLĐĐ1-3, QH2;
- Lưu: VT, QLĐĐ1.

02 bản, BC 01-12.
Ký bởi: Hoàng Văn Lãng

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH HNN

Nguyễn Văn Công